

WEWIN CHINESE

Sách học viên

HSK3

60 buổi học • 90 phút mỗi buổi

Tiếng Trung giản thể với hướng dẫn tiếng Việt. Học qua tình huống, luyện nghe và sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp.

Bộ học liệu do AI hỗ trợ biên soạn cho WeWIN. Đây là học liệu nội bộ hướng tới mục tiêu năng lực, không phải để thi hoặc giáo trình do đơn vị tổ chức HSK phát hành. Giáo viên cần thẩm định ngôn ngữ và điều chỉnh tốc độ trước khi triển khai đại trà.

Danh mục buổi học

- HSK3-01 Mục tiêu và thói quen học tập Từ vựng và nghe
- HSK3-02 Mục tiêu và thói quen học tập Cấu trúc và đọc
- HSK3-03 Mục tiêu và thói quen học tập Giao tiếp và vận dụng
- HSK3-04 Lịch trình và thay đổi cuộc hẹn Từ vựng và nghe
- HSK3-05 Lịch trình và thay đổi cuộc hẹn Cấu trúc và đọc
- HSK3-06 Lịch trình và thay đổi cuộc hẹn Giao tiếp và vận dụng
- HSK3-07 Nhà ở và quyết định thuê nhà Từ vựng và nghe
- HSK3-08 Nhà ở và quyết định thuê nhà Cấu trúc và đọc
- HSK3-09 Nhà ở và quyết định thuê nhà Giao tiếp và vận dụng
- HSK3-10 Mua hàng và đổi trả Từ vựng và nghe
- HSK3-11 Mua hàng và đổi trả Cấu trúc và đọc
- HSK3-12 Mua hàng và đổi trả Giao tiếp và vận dụng
- HSK3-13 Ăn uống và nhu cầu đặc biệt Từ vựng và nghe
- HSK3-14 Ăn uống và nhu cầu đặc biệt Cấu trúc và đọc
- HSK3-15 Ăn uống và nhu cầu đặc biệt Giao tiếp và vận dụng
- HSK3-16 Sức khỏe và lịch khám Từ vựng và nghe
- HSK3-17 Sức khỏe và lịch khám Cấu trúc và đọc
- HSK3-18 Sức khỏe và lịch khám Giao tiếp và vận dụng
- HSK3-19 Du lịch và hành trình Từ vựng và nghe
- HSK3-20 Du lịch và hành trình Cấu trúc và đọc
- HSK3-21 Du lịch và hành trình Giao tiếp và vận dụng
- HSK3-22 Chậm chuyển và xử lý sự cố Từ vựng và nghe
- HSK3-23 Chậm chuyển và xử lý sự cố Cấu trúc và đọc
- HSK3-24 Chậm chuyển và xử lý sự cố Giao tiếp và vận dụng

Danh mục buổi học

- HSK3-25 Giao tiếp công sở Từ vựng và nghe
- HSK3-26 Giao tiếp công sở Cấu trúc và đọc
- HSK3-27 Giao tiếp công sở Giao tiếp và vận dụng
- HSK3-28 Phỏng vấn và giới thiệu năng lực Từ vựng và nghe
- HSK3-29 Phỏng vấn và giới thiệu năng lực Cấu trúc và đọc
- HSK3-30 Phỏng vấn và giới thiệu năng lực Giao tiếp và vận dụng
- HSK3-31 Công nghệ và thói quen số Từ vựng và nghe
- HSK3-32 Công nghệ và thói quen số Cấu trúc và đọc
- HSK3-33 Công nghệ và thói quen số Giao tiếp và vận dụng
- HSK3-34 Gặp gỡ và phép lịch sự Từ vựng và nghe
- HSK3-35 Gặp gỡ và phép lịch sự Cấu trúc và đọc
- HSK3-36 Gặp gỡ và phép lịch sự Giao tiếp và vận dụng
- HSK3-37 Kể chuyện và trải nghiệm Từ vựng và nghe
- HSK3-38 Kể chuyện và trải nghiệm Cấu trúc và đọc
- HSK3-39 Kể chuyện và trải nghiệm Giao tiếp và vận dụng
- HSK3-40 Cảm xúc và giải quyết bất đồng Từ vựng và nghe
- HSK3-41 Cảm xúc và giải quyết bất đồng Cấu trúc và đọc
- HSK3-42 Cảm xúc và giải quyết bất đồng Giao tiếp và vận dụng
- HSK3-43 Thể thao và lối sống Từ vựng và nghe
- HSK3-44 Thể thao và lối sống Cấu trúc và đọc
- HSK3-45 Thể thao và lối sống Giao tiếp và vận dụng
- HSK3-46 Môi trường và sinh hoạt thành phố Từ vựng và nghe
- HSK3-47 Môi trường và sinh hoạt thành phố Cấu trúc và đọc
- HSK3-48 Môi trường và sinh hoạt thành phố Giao tiếp và vận dụng

Danh mục buổi học

- HSK3-49 Tiền bậc và lựa chọn chi tiêu Từ vựng và nghe
- HSK3-50 Tiền bậc và lựa chọn chi tiêu Cấu trúc và đọc
- HSK3-51 Tiền bậc và lựa chọn chi tiêu Giao tiếp và vận dụng
- HSK3-52 Văn hóa và trình bày quan điểm Từ vựng và nghe
- HSK3-53 Văn hóa và trình bày quan điểm Cấu trúc và đọc
- HSK3-54 Văn hóa và trình bày quan điểm Giao tiếp và vận dụng
- HSK3-55 Đọc thông báo và tổng hợp thông tin Từ vựng và nghe
- HSK3-56 Đọc thông báo và tổng hợp thông tin Cấu trúc và đọc
- HSK3-57 Đọc thông báo và tổng hợp thông tin Giao tiếp và vận dụng
- HSK3-58 Dự án cuối khóa và định hướng tiếp theo Từ vựng và nghe
- HSK3-59 Dự án cuối khóa và định hướng tiếp theo Cấu trúc và đọc
- HSK3-60 Dự án cuối khóa và định hướng tiếp theo Giao tiếp và vận dụng

HSK3-01 Mục tiêu và thói quen học tập Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về mục tiêu và thói quen học tập; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

目标	mù biāo	mục tiêu
习惯	xíguàn	thói quen
坚持	jiānchí	kiên trì
提高	tígāo	nâng cao
水平	shuǐpíng	trình độ
方法	fāngfǎ	phương pháp
安排	ān pái	sắp xếp
认真	rènzhēn	ng nghiêm túc

Từ bổ sung theo đề cương HSK

阿姨	āyí	cô dì
电子书	diànzǐshū	sách điện tử
记	jì	ghi nhớ
南	nán	nam phương
体育	tǐyù	thể dục
游客	yóukè	du khách

Cấu trúc và cách dùng

除了.....以外，还.....

除了上课以外，我还每天听中文。 Ngoài đi học tôi còn nghe tiếng Trung mỗi ngày.

Hội thoại mẫu

A 这个月你有什么学习目标？

zhè ge yuè nǐ yǒu shén me xué xí mù biāo ?

B 我想提高听力，每天听三十分钟。

wǒ xiǎng tí gāo tīng lì, měi tiān tīng sān shí fēn zhōng。

A 除了听，你还做什么？

chú le tīng, nǐ hái zuò shén me ?

B 我还会把听到的内容说出来。

wǒ hái huì bǎ tīng dào de nèi róng shuō chū lái。

A 这个方法怎么样？

zhè ge fāng fǎ zěn me yàng ?

B 很有用，我已经坚持两周了。

hěn yǒu yòng, wǒ yǐ jīng jiān chí liǎng zhōu le。

Bài đọc ngắn

小林想提高听力。他每天听中文三十分钟，再用自己的话说出主要内容。两周以后，他发现自己听得比以前清楚了。

Nhiệm vụ giao tiếp

Lập kế hoạch hai tuần có mục tiêu, hoạt động và cách tự kiểm tra. Bạn phản biện tính khả thi rồi chỉnh kế hoạch.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-01_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-02 Mục tiêu và thói quen học tập Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 每天 加 thời lượng và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

进步	jìn bù	tiến bộ
成绩	chéngjì	kết quả
记得	jìde	nhớ
忘了	wàng le	quên rồi
每天早上	měi tiān zǎo shàng	mỗi sáng
至少	zhì shǎo	ít nhất
除了	chúle	ngoài
以外	yǐwài	ra

Từ bổ sung theo đề cương HSK

爱人	àiren	vợ chồng người phối ngẫu
丢	diū	mất vứt
季	jì	mùa quý
南方	nánfāng	miền nam
体育馆	tǐyùguǎn	nhà thi đấu
游戏	yóuxì	trò chơi

Cấu trúc và cách dùng

每天 加 thời lượng

我每天练习三十分钟。 Mỗi ngày tôi luyện ba mươi phút.

Hội thoại mẫu

A 这个月你有什么学习目标？

zhè ge yuè nǐ yǒu shén me xué xí mù biāo ?

B 我想提高听力，每天听三十分钟。

wǒ xiǎng tí gāo tīng lì, měi tiān tīng sān shí fēn zhōng。

A 除了听，你还做什么？

chú le tīng, nǐ hái zuò shén me ?

B 我还会把听到的内容说出来。

wǒ hái huì bǎ tīng dào de nèi róng shuō chū lái。

A 这个方法怎么样？

zhè ge fāng fǎ zěn me yàng ?

B 很有用，我已经坚持两周了。

hěn yǒu yòng, wǒ yǐ jīng jiān chí liǎng zhōu le。

Bài đọc ngắn

小林想提高听力。他每天听中文三十分钟，再用自己的话说出主要内容。两周以后，他发现自己听得比以前清楚了。

Nhiệm vụ giao tiếp

Lập kế hoạch hai tuần có mục tiêu, hoạt động và cách tự kiểm tra. Bạn phản biện tính khả thi rồi chỉnh kế hoạch.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-02_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-03 Mục tiêu và thói quen học tập Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về mục tiêu và thói quen học tập và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

还要	hái yào	còn cần
终于	zhōngyú	cuối cùng
成功	chéng gōng	thành công
努力	nǚlì	nỗ lực
练口语	liàn kǒu yǔ	luyện nói
听力	tīng lì	nghe hiểu
阅读	yuè dú	đọc hiểu
写作	xiě zuò	viết

Từ bổ sung theo đề cương HSK

把	bǎ	giới từ xử trí lượng từ
东	dōng	đông
季节	jìjié	mùa
难看	nánkàn	xấu khó coi
跳	tiào	nhảy
邮箱	yóuxiāng	hộp thư

Cấu trúc và cách dùng

越来越

我的中文越来越好了。 Tiếng Trung của tôi ngày càng tốt.

Hội thoại mẫu

A 这个月你有什么学习目标？

zhè ge yuè nǐ yǒu shén me xué xí mù biāo ?

B 我想提高听力，每天听三十分钟。

wǒ xiǎng tí gāo tīng lì, měi tiān tīng sān shí fēn zhōng。

A 除了听，你还做什么？

chú le tīng, nǐ hái zuò shén me ?

B 我还会把听到的内容说出来。

wǒ hái huì bǎ tīng dào de nèi róng shuō chū lái。

A 这个方法怎么样？

zhè ge fāng fǎ zěn me yàng ?

B 很有用，我已经坚持两周了。

hěn yǒu yòng, wǒ yǐ jīng jiān chí liǎng zhōu le。

Bài đọc ngắn

小林想提高听力。他每天听中文三十分钟，再用自己的话说出主要内容。两周以后，他发现自己听得比以前清楚了。

Nhiệm vụ giao tiếp

Lập kế hoạch hai tuần có mục tiêu, hoạt động và cách tự kiểm tra. Bạn phản biện tính khả thi rồi chỉnh kế hoạch.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-03_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-04 Lịch trình và thay đổi cuộc hẹn Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về lịch trình và thay đổi cuộc hẹn; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

会议	huìyì	cuộc họp
时间表	shí jiān biǎo	thời gian biểu
改	gǎi	đổi sửa
推迟	tuī chí	hoãn
提前	tí qián	sớm hơn
通知	tōng zhī	thông báo
联系	lián xì	liên hệ
确认	què rèn	xác nhận

Từ bổ sung theo đề cương HSK

搬	bān	chuyển mang
东北	dōngběi	đông bắc
加	jiā	thêm cộng
男人	nánrén	đàn ông
听说	tīngshuō	nghe nói
有关	yǒuguān	có liên quan

Cấu trúc và cách dùng

能不能.....

我们能不能改到周五？ Mình đổi sang thứ sáu được không？

Hội thoại mẫu

A 抱歉，明天下午我临时有事。

bào qiàn, míng tiān xià wǔ wǒ lín shí yǒu shì。

B 那我们的见面时间要改吗？

nà wǒ men de jiàn miàn shí jiān yào gǎi ma ?

A 能不能改到周五下午三点？

néng bù néng gǎi dào zhōu wǔ xià wǔ sān diǎn ?

B 可以，地点还是原来的咖啡店吗？

kě yǐ, dì diǎn hái shì yuán lái de kā fēi diàn ma ?

A 对，我会再发信息确认。

duì, wǒ huì zài fā xìn xī què rèn。

B 好的，收到后我回复你。

hǎo de, shōu dào hòu wǒ huí fù nǐ。

Bài đọc ngắn

小安明天下午临时有事，所以联系小林改时间。他们决定周五下午三点见，地点不变。小安会发信息确认。

Nhiệm vụ giao tiếp

Hai người giữ ba khoảng trống khác nhau. Đối cuộc hẹn, giải thích lý do rồi viết tin nhắn xác nhận đầy đủ.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-04_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-05 Lịch trình và thay đổi cuộc hẹn Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 因为.....只好..... và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

约定	yuē dìng	hẹn định
按时	àn shí	đúng giờ
临时	lín shí	đột xuất
原因	yuán yīn	nguyên nhân
抱歉	bào qiàn	xin lỗi
收到	shōudào	nhận được
回复	huí fù	trả lời
短信	duǎn xìn	tin nhắn

Từ bổ sung theo đề cương HSK

班级	bānjí	lớp học
东方	dōngfāng	phương đông
假期	jiàqī	kỳ nghỉ
男生	nánshēng	nam sinh
挺	tǐng	khá
有名	yǒumíng	nổi tiếng

Cấu trúc và cách dùng

因为.....只好.....

因为有事，我只好改时间。 Vì có việc tôi đành đổi giờ.

Hội thoại mẫu

A 抱歉，明天下午我临时有事。

bào qiàn, míng tiān xià wǔ wǒ lín shí yǒu shì。

B 那我们的见面时间要改吗？

nà wǒ men de jiàn miàn shí jiān yào gǎi ma ?

A 能不能改到周五下午三点？

néng bù néng gǎi dào zhōu wǔ xià wǔ sān diǎn ?

B 可以，地点还是原来的咖啡店吗？

kě yǐ, dì diǎn hái shì yuán lái de kā fēi diàn ma ?

A 对，我会再发信息确认。

duì, wǒ huì zài fā xìn xī què rèn。

B 好的，收到后我回复你。

hǎo de, shōu dào hòu wǒ huí fù nǐ。

Bài đọc ngắn

小安明天下午临时有事，所以联系小林改时间。他们决定周五下午三点见，地点不变。小安会发信息确认。

Nhiệm vụ giao tiếp

Hai người giữ ba khoảng trống khác nhau. Đối cuộc hẹn, giải thích lý do rồi viết tin nhắn xác nhận đầy đủ.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-05_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-06 Lịch trình và thay đổi cuộc hẹn Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về lịch trình và thay đổi cuộc hẹn và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

电子邮件	diàn zǐ yóu jiàn	email
周五	zhōu wǔ	thứ sáu
下午茶	xià wǔ chá	trà chiều
重新	chóng xīn	lại mới
取消	qǔ xiāo	hủy
合适的	hé shì de	phù hợp
商量	shāng liáng	bàn bạc
结果	jié guǒ	kết quả

Từ bổ sung theo đề cương HSK

办	bàn	làm xử lý tổ chức
东南	dōng nán	đông nam
简单	jiǎn dān	đơn giản
难题	nán tí	câu hỏi khó
头发	tóu fā	tóc
有用	yǒu yòng	có ích

Cấu trúc và cách dùng

把 加 tân ngữ 加 改到

请把会议改到三点。 Hãy chuyển cuộc họp sang ba giờ.

Hội thoại mẫu

A 抱歉，明天下午我临时有事。

bào qiàn, míng tiān xià wǔ wǒ lín shí yǒu shì。

B 那我们的见面时间要改吗？

nà wǒ men de jiàn miàn shí jiān yào gǎi ma ?

A 能不能改到周五下午三点？

néng bù néng gǎi dào zhōu wǔ xià wǔ sān diǎn ?

B 可以，地点还是原来的咖啡店吗？

kě yǐ, dì diǎn hái shì yuán lái de kā fēi diàn ma ?

A 对，我会再发信息确认。

duì, wǒ huì zài fā xìn xī què rèn。

B 好的，收到后我回复你。

hǎo de, shōu dào hòu wǒ huí fù nǐ。

Bài đọc ngắn

小安明天下午临时有事，所以联系小林改时间。他们决定周五下午三点见，地点不变。小安会发信息确认。

Nhiệm vụ giao tiếp

Hai người giữ ba khoảng trống khác nhau. Đối cuộc hẹn, giải thích lý do rồi viết tin nhắn xác nhận đầy đủ.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-06_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-07 Nhà ở và quyết định thuê nhà Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về nhà ở và quyết định thuê nhà; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

租	zū	thuê
租金	zū jīn	tiền thuê
房东	fáng dōng	chủ nhà
合同	hé tóng	hợp đồng
押金	yā jīn	tiền cọc
环境	huánjìng	môi trường
安静	ānjìng	yên tĩnh
吵	chǎo	ồn

Từ bổ sung theo đề cương HSK

半天	bàntiān	nửa ngày
冬天	dōngtiān	mùa đông
检票	jiǎnpiào	kiểm tra vé
难听	nántīng	khó nghe
图书馆	túshūguǎn	thư viện
又	yòu	lại

Cấu trúc và cách dùng

不但.....而且.....

这里不但安静, 而且交通方便。Ở đây vừa yên tĩnh vừa đi lại thuận tiện.

Hội thoại mẫu

A 这套房子的租金是多少？

zhè tào fáng zi de zū jīn shì duō shǎo ?

B 每个月三千元，离地铁站很近。

měi gè yuè sān qiān yuán, lí dì tiě zhàn hěn jìn。

A 附近安静吗？

fù jìn ān jìng ma ?

B 白天有点儿吵，晚上很安静。

bái tiān yǒu diǎn ér chǎo, wǎn shàng hěn ān jìng。

A 房间里有家具吗？

fáng jiān lǐ yǒu jiā jù ma ?

B 有，你可以先看看再决定。

yǒu, nǐ kě yǐ xiān kàn kàn zài jué dìng。

Bài đọc ngắn

这套房每月租金三千元，靠近地铁站，也有家具。白天有点儿吵，晚上比较安静。小林想看过房以后再决定。

Nhiệm vụ giao tiếp

Chọn một trong ba căn hộ theo ngân sách và nhu cầu. Hỏi thêm điều còn thiếu, trình bày lựa chọn và một đánh đổi.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-07_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-08 Nhà ở và quyết định thuê nhà Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 没有.....那么..... và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

交通	jiāo tōng	giao thông
附近	fùjìn	gần đây
超市	chāoshì	siêu thị
电梯	diàntī	thang máy
楼层	lóu céng	tầng
面积	miàn jī	diện tích
平方米	píng fāng mǐ	mét vuông
条件	tiáo jiàn	điều kiện

Từ bổ sung theo đề cương HSK

报纸	bàozhǐ	báo
懂得	dǒngde	hiểu biết
健康	jiànkāng	sức khỏe khỏe mạnh
年级	niánjí	khối lớp
腿	tuǐ	chân
羽毛球	yǔmáoqiú	cầu lông

Cấu trúc và cách dùng

没有.....那么.....

这间没有那间那么大。 Phòng này không lớn bằng phòng kia.

Hội thoại mẫu

A 这套房子的租金是多少？

zhè tào fáng zi de zū jīn shì duō shǎo ?

B 每个月三千元，离地铁站很近。

měi gè yuè sān qiān yuán, lí dì tiě zhàn hěn jìn。

A 附近安静吗？

fù jìn ān jìng ma ?

B 白天有点儿吵，晚上很安静。

bái tiān yǒu diǎn ér chǎo, wǎn shàng hěn ān jìng。

A 房间里有家具吗？

fáng jiān lǐ yǒu jiā jù ma ?

B 有，你可以先看看再决定。

yǒu, nǐ kě yǐ xiān kàn kàn zài jué dìng。

Bài đọc ngắn

这套房每月租金三千元，靠近地铁站，也有家具。白天有点儿吵，晚上比较安静。小林想看过房以后再决定。

Nhiệm vụ giao tiếp

Chọn một trong ba căn hộ theo ngân sách và nhu cầu. Hỏi thêm điều còn thiếu, trình bày lựa chọn và một đánh đổi.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-08_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-09 Nhà ở và quyết định thuê nhà Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về nhà ở và quyết định thuê nhà và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

家具	jiā jù	nội thất
合租	hé zū	thuê chung
搬家	bānjiā	chuyển nhà
考虑	kǎo lǜ	cân nhắc
比较	bǐjiào	so sánh
选择	xuǎnzé	lựa chọn
合适的房子	hé shì de fáng zi	nhà phù hợp
费用	fèi yòng	chi phí

Từ bổ sung theo đề cương HSK

北	běi	bắc
动物	dòngwù	động vật
讲	jiǎng	kể giảng
年轻	niánqīng	trẻ tuổi
外地	wàidì	nơi khác
语言	yǔyán	ngôn ngữ

Cấu trúc và cách dùng

如果.....的话

如果租金合适的话，我就租。 Nếu giá thuê phù hợp tôi sẽ thuê.

Hội thoại mẫu

A 这套房子的租金是多少？

zhè tài fáng zi de zū jīn shì duō shǎo ?

B 每个月三千元，离地铁站很近。

měi gè yuè sān qiān yuán, lí dì tiě zhàn hěn jìn。

A 附近安静吗？

fù jìn ān jìng ma ?

B 白天有点儿吵，晚上很安静。

bái tiān yǒu diǎn ér chǎo, wǎn shàng hěn ān jìng。

A 房间里有家具吗？

fáng jiān lǐ yǒu jiā jù ma ?

B 有，你可以先看看再决定。

yǒu, nǐ kě yǐ xiān kàn kàn zài jué dìng。

Bài đọc ngắn

这套房每月租金三千元，靠近地铁站，也有家具。白天有点儿吵，晚上比较安静。小林想看过房以后再决定。

Nhiệm vụ giao tiếp

Chọn một trong ba căn hộ theo ngân sách và nhu cầu. Hỏi thêm điều còn thiếu, trình bày lựa chọn và một đánh đổi.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-09_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-10 Mua hàng và đổi trả Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về mua hàng và đổi trả; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

质量	zhì liàng	chất lượng
价格	jià gé	giá
打折	dǎ zhé	giảm giá
优惠	yōu huì	ưu đãi
收据	shōu jù	biên nhận
发票	fā piào	hóa đơn
退货	tuì huò	trả hàng
换货	huàn huò	đổi hàng

Từ bổ sung theo đề cương HSK

北方	běifāng	miền bắc
动物园	dòngwùyuán	sở thú
角	jiǎo	góc hào tùy nghĩa
牛	niú	bò
外卖	wàimài	đồ ăn giao tận nơi
雨衣	yǔyī	áo mưa

Cấu trúc và cách dùng

Động từ 加 错

我买错尺码了。 Tôi mua nhầm cỡ rồi.

Hội thoại mẫu

A 您好，我昨天买的衣服有点儿小。

nín hǎo, wǒ zuó tiān mǎi de yī fú yǒu diǎn ér xiǎo。

B 您想换大一号的吗？

nín xiǎng huàn dà yī hào de ma ?

A 对，这是收据。

duì, zhè shì shōu jù。

B 好的，请先试试这件。

hǎo de, qǐng xiān shì shì zhè jiàn。

A 这件合身，颜色也一样。

zhè jiàn hé shēn, yán sè yě yī yàng。

B 那我帮您换这件。

nà wǒ bāng nín huàn zhè jiàn。

Bài đọc ngắn

小安昨天买的衣服小了。他带着收据来换货。试过以后，他选了一件同色、大一号的衣服。

Nhiệm vụ giao tiếp

Người mua giữ lỗi sản phẩm, nhân viên giữ chính sách đổi hàng giả định. Thương lượng giải pháp phù hợp.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-10_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-11 Mua hàng và đổi trả Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 把加 tân ngữ 加 động từ và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

尺码	chǐ mǎ	cỡ
合身	hé shēn	vừa người
检查一下	jiǎn chá yī xià	kiểm tra một chút
坏	huài	hỏng
破	pò	rách
发现	fāxiàn	phát hiện
原因不明	yuán yīn bù míng	chưa rõ nguyên nhân
要求	yāoqiú	yêu cầu

Từ bổ sung theo đề cương HSK

被	bèi	giới từ bị động
短裤	duǎnkù	quần đùi
脚	jiǎo	chân bàn chân
女人	nǚrén	phụ nữ
外语	wàiyǔ	ngoại ngữ
遇到	yùdào	gặp

Cấu trúc và cách dùng

把加 tân ngữ 加 động từ

请把收据给我。 Vui lòng đưa biên nhận cho tôi.

Hội thoại mẫu

A 您好，我昨天买的衣服有点儿小。

nín hǎo, wǒ zuó tiān mǎi de yī fú yǒu diǎn ér xiǎo。

B 您想换大一号的吗？

nín xiǎng huàn dà yī hào de ma ?

A 对，这是收据。

duì, zhè shì shōu jù。

B 好的，请先试试这件。

hǎo de, qǐng xiān shì shì zhè jiàn。

A 这件合身，颜色也一样。

zhè jiàn hé shēn, yán sè yě yī yàng。

B 那我帮您换这件。

nà wǒ bāng nín huàn zhè jiàn。

Bài đọc ngắn

小安昨天买的衣服小了。他带着收据来换货。试过以后，他选了一件同色、大一号的衣服。

Nhiệm vụ giao tiếp

Người mua giữ lỗi sản phẩm, nhân viên giữ chính sách đổi hàng giả định. Thương lượng giải pháp phù hợp.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-11_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-12 Mua hàng và đổi trả Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về mua hàng và đổi trả và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

解决	jiějué	giải quyết
处理	chǔ lǐ	xử lý
态度	tài dù	thái độ
耐心	nài xīn	kiên nhẫn
顾客	gù kè	khách hàng
满意	mǎnyì	hài lòng
重新选择	chóng xīn xuǎn zé	chọn lại
付款	fù kuǎn	thanh toán

Từ bổ sung theo đề cương HSK

笔记	bǐjì	ghi chép
段	duàn	đoạn lượng từ
街	jiē	phố
女生	nǚshēng	nữ sinh
晚点	wǎndiǎn	trễ chuyến
遇见	yùjiàn	gặp thấy

Cấu trúc và cách dùng

能.....吗

能换大一号的吗？ Có thể đổi lớn hơn một cỡ không？

Hội thoại mẫu

A 您好，我昨天买的衣服有点儿小。

nín hǎo, wǒ zuó tiān mǎi de yī fú yǒu diǎn ér xiǎo。

B 您想换大一号的吗？

nín xiǎng huàn dà yī hào de ma ?

A 对，这是收据。

duì, zhè shì shōu jù。

B 好的，请先试试这件。

hǎo de, qǐng xiān shì shì zhè jiàn。

A 这件合身，颜色也一样。

zhè jiàn hé shēn, yán sè yě yī yàng。

B 那我帮您换这件。

nà wǒ bāng nín huàn zhè jiàn。

Bài đọc ngắn

小安昨天买的衣服小了。他带着收据来换货。试过以后，他选了一件同色、大一号的衣服。

Nhiệm vụ giao tiếp

Người mua giữ lỗi sản phẩm, nhân viên giữ chính sách đổi hàng giả định. Thương lượng giải pháp phù hợp.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-12_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-13 Ăn uống và nhu cầu đặc biệt Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về ăn uống và nhu cầu đặc biệt; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

口味	kǒu wèi	khẩu vị
清淡	qīng dàn	nhạt nhẹ
过敏	guò mǐn	dị ứng
花生	huā shēng	đậu phộng
海鲜	hǎi xiān	hải sản
配料	pèi liào	nguyên liệu
推荐	tuī jiàn	giới thiệu đề xuất
特色	tè sè	đặc trưng

Từ bổ sung theo đề cương HSK

笔记本	bǐjìběn	sổ ghi chép
对话	duì huà	hội thoại
节	jié	tiết dịp lễ
爬	pá	leo bò
晚会	wǎnhuì	buổi liên hoan tối
园	yuán	vườn

Cấu trúc và cách dùng

对.....过敏

我对花生过敏。Tôi dị ứng đậu phộng.

Hội thoại mẫu

A 请问，这道菜里有花生吗？

qǐng wèn, zhè dào cài lǐ yǒu huā shēng ma?

B 有，您对花生过敏吗？

yǒu, nín duì huā shēng guò mǐn ma?

A 对，能推荐一道不放花生的菜吗？

duì, néng tuī jiàn yī dào bù fàng huā shēng de cài ma?

B 可以，这个清蒸鱼怎么样？

kě yǐ, zhè ge qīng zhēng yú zěn me yàng?

A 请帮我确认一下配料。

qǐng bāng wǒ què rèn yī xià pèi liào。

B 好的，我去问一下厨房。

hǎo de, wǒ qù wèn yī xià chú fáng。

Bài đọc ngắn

小林点菜前说明自己对花生过敏。他没有直接接受推荐，而是请服务员向厨房确认配料。服务员答应去问。

Nhiệm vụ giao tiếp

Luyện ngôn ngữ thông báo nhu cầu ăn uống. Nhân viên phải xác nhận thông tin với bếp, không tự suy đoán nguyên liệu.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-13_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-14 Ăn uống và nhu cầu đặc biệt Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 能不能 加 động từ và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

新鲜	xīnxiān	tươi
菜单上	cài dān shàng	trên thực đơn
少油	shǎo yóu	ít dầu
少盐	shǎo yán	ít muối
素菜	sù cài	món chay rau
主食	zhǔ shí	món tinh bột chính
饮料	yǐnliào	đồ uống
结账	jié zhàng	thanh toán

Từ bổ sung theo đề cương HSK

必须	bìxū	phải bắt buộc
而且	érqiě	hơn nữa
结婚	jiéhūn	kết hôn
拍照	pāizhào	chụp ảnh
网球	wǎngqiú	quần vợt
员	yuán	nhân viên thành viên

Cấu trúc và cách dùng

能不能 加 động từ

能不能少放油？ Có thể cho ít dầu không？

Hội thoại mẫu

A 请问，这道菜里有花生吗？

qǐng wèn, zhè dào cài lǐ yǒu huā shēng ma?

B 有，您对花生过敏吗？

yǒu, nín duì huā shēng guò mǐn ma?

A 对，能推荐一道不放花生的菜吗？

duì, néng tuī jiàn yī dào bù fàng huā shēng de cài ma?

B 可以，这个清蒸鱼怎么样？

kě yǐ, zhè ge qīng zhēng yú zěn me yàng?

A 请帮我确认一下配料。

qǐng bāng wǒ què rèn yī xià pèi liào。

B 好的，我去问一下厨房。

hǎo de, wǒ qù wèn yī xià chú fáng。

Bài đọc ngắn

小林点菜前说明自己对花生过敏。他没有直接接受推荐，而是请服务员向厨房确认配料。服务员答应去问。

Nhiệm vụ giao tiếp

Luyện ngôn ngữ thông báo nhu cầu ăn uống. Nhân viên phải xác nhận thông tin với bếp, không tự suy đoán nguyên liệu.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-14_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-15 Ăn uống và nhu cầu đặc biệt Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về ăn uống và nhu cầu đặc biệt và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

分开	fēnkāi	tách riêng
一起结账	yì qǐ jié zhàng	thanh toán chung
预订	yù dìng	đặt trước
座位	zuò wèi	chỗ ngồi
用餐	yòng cān	dùng bữa
份量	fèn liàng	lượng khẩu phần
服务	fúwù	phục vụ
提醒	tí xǐng	nhắc nhở

Từ bổ sung theo đề cương HSK

变	biàn	thay đổi
耳朵	ěrduo	tai
节目	jiémù	chương trình
盘子	pánzi	đĩa
为	wèi	vì cho tùy cách đọc
愿意	yuànyì	sẵn lòng

Cấu trúc và cách dùng

一边.....一边.....

我们一边吃饭一边聊天。 Chúng tôi vừa ăn vừa trò chuyện.

Hội thoại mẫu

A 请问，这道菜里有花生吗？

qǐng wèn, zhè dào cài lǐ yǒu huā shēng ma?

B 有，您对花生过敏吗？

yǒu, nín duì huā shēng guò mǐn ma?

A 对，能推荐一道不放花生的菜吗？

duì, néng tuī jiàn yī dào bù fàng huā shēng de cài ma?

B 可以，这个清蒸鱼怎么样？

kě yǐ, zhè ge qīng zhēng yú zěn me yàng?

A 请帮我确认一下配料。

qǐng bāng wǒ què rèn yī xià pèi liào。

B 好的，我去问一下厨房。

hǎo de, wǒ qù wèn yī xià chú fáng。

Bài đọc ngắn

小林点菜前说明自己对花生过敏。他没有直接接受推荐，而是请服务员向厨房确认配料。服务员答应去问。

Nhiệm vụ giao tiếp

Luyện ngôn ngữ thông báo nhu cầu ăn uống. Nhân viên phải xác nhận thông tin với bếp, không tự suy đoán nguyên liệu.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-15_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-16 Sức khỏe và lịch khám Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về sức khỏe và lịch khám; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

预约	yù yuē	đặt lịch
挂号	guà hào	đăng ký khám
症状	zhèng zhuàng	triệu chứng
咳嗽	ké sòu	ho
感冒	gǎnmào	cảm lạnh
检查身体	jiǎn chá shēn tǐ	khám sức khỏe
诊所	zhěn suǒ	phòng khám
护士	hù shì	y tá

Từ bổ sung theo đề cương HSK

变成	biànchéng	trở thành
耳机	ěrjī	tai nghe
姐妹	jiěmèi	chị em gái
胖	pàng	béo
为了	wèile	để nhằm
越	yuè	càng

Cấu trúc và cách dùng

.....了 加 thời gian

我咳嗽三天了。 Tôi ho ba ngày rồi.

Hội thoại mẫu

A 您好，我想预约明天的门诊。

nín hǎo, wǒ xiǎng yù yuē míng tiān de mén zhěn。

B 您哪里不舒服？

nín nǎ lǐ bù shū fú？

A 我咳嗽三天了，想让医生看看。

wǒ ké sòu sān tiān le, xiǎng ràng yī shēng kàn kàn。

B 明天上午九点可以吗？

míng tiān shàng wǔ jiǔ diǎn kě yǐ ma？

A 可以，我需要提前到吗？

kě yǐ, wǒ xū yào tí qián dào ma？

B 请提前十五分钟到。

qǐng tí qián shí wǔ fēn zhōng dào。

Bài đọc ngắn

小安咳嗽三天，打电话预约门诊。他预约了明天上午九点。工作人员请他提前十五分钟到。

Nhiệm vụ giao tiếp

Đóng vai đặt lịch khám, mô tả thời điểm bắt đầu và thời gian kéo dài của triệu chứng. Chỉ luyện giao tiếp, không chẩn đoán.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-16_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-17 Sức khỏe và lịch khám Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 从.....开始 và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

病人	bìng rén	bệnh nhân
持续	chí xù	kéo dài
严重	yán zhòng	ng nghiêm trọng
请假	qǐngjià	xin nghỉ
恢复	huī fù	hồi phục
建议	jiàn yì	lời khuyên
按时吃药	àn shí chī yào	uống thuốc đúng giờ
说明	shuō míng	giải thích

Từ bổ sung theo đề cương HSK

表演	biǎoyǎn	biểu diễn
发	fā	gửi phát
借	jiè	mượn cho mượn
啤酒	píjiǔ	bia
卫生间	wèishēngjiān	nhà vệ sinh
月亮	yuèliang	mặt trăng

Cấu trúc và cách dùng

从.....开始

从周一开始不舒服。 Từ thứ hai bắt đầu khó chịu.

Hội thoại mẫu

A 您好，我想预约明天的门诊。

nín hǎo, wǒ xiǎng yù yuē míng tiān de mén zhěn。

B 您哪里不舒服？

nín nǎ lǐ bù shū fú？

A 我咳嗽三天了，想让医生看看。

wǒ ké sòu sān tiān le, xiǎng ràng yī shēng kàn kàn。

B 明天上午九点可以吗？

míng tiān shàng wǔ jiǔ diǎn kě yǐ ma？

A 可以，我需要提前到吗？

kě yǐ, wǒ xū yào tí qián dào ma？

B 请提前十五分钟到。

qǐng tí qián shí wǔ fēn zhōng dào。

Bài đọc ngắn

小安咳嗽三天，打电话预约门诊。他预约了明天上午九点。工作人员请他提前十五分钟到。

Nhiệm vụ giao tiếp

Đóng vai đặt lịch khám, mô tả thời điểm bắt đầu và thời gian kéo dài của triệu chứng. Chỉ luyện giao tiếp, không chẩn đoán.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-17_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-18 Sức khỏe và lịch khám Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về sức khỏe và lịch khám và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

体温	tǐ wēn	nhiệt độ cơ thể
测量	cè liáng	đo
记录	jì lù	ghi chép
一整天	yī zhěng tiān	cả ngày
多久	duō jiǔ	bao lâu
最近	zuì jìn	gần đây
运动量	yùn dòng liàng	lượng vận động
睡眠	shuì mián	giấc ngủ

Từ bổ sung theo đề cương HSK

别的	bié de	cái khác
发展	fā zhǎn	phát triển
斤	jīn	cân Trung Quốc nửa kg
平时	píng shí	thường ngày
屋子	wū zi	phòng nhà
运动会	yùndòng huì	hội thao

Cấu trúc và cách dùng

先.....再.....

先挂号，再等医生。Đăng ký trước rồi đợi bác sĩ.

Hội thoại mẫu

A 您好，我想预约明天的门诊。

nín hǎo, wǒ xiǎng yù yuē míng tiān de mén zhěn。

B 您哪里不舒服？

nín nǎ lǐ bù shū fú？

A 我咳嗽三天了，想让医生看看。

wǒ ké sòu sān tiān le, xiǎng ràng yī shēng kàn kàn。

B 明天上午九点可以吗？

míng tiān shàng wǔ jiǔ diǎn kě yǐ ma？

A 可以，我需要提前到吗？

kě yǐ, wǒ xū yào tí qián dào ma？

B 请提前十五分钟到。

qǐng tí qián shí wǔ fēn zhōng dào。

Bài đọc ngắn

小安咳嗽三天，打电话预约门诊。他预约了明天上午九点。工作人员请他提前十五分钟到。

Nhiệm vụ giao tiếp

Đóng vai đặt lịch khám, mô tả thời điểm bắt đầu và thời gian kéo dài của triệu chứng. Chỉ luyện giao tiếp, không chẩn đoán.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-18_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-19 Du lịch và hành trình Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về du lịch và hành trình; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

景点	jǐng diǎn	điểm tham quan
路线	lù xiàn	tuyến đường
导游	dǎo yóu	hướng dẫn viên
出行	chū xíng	đi lại du lịch
自由行	zì yóu xíng	du lịch tự túc
跟团	gēn tuán	đi theo đoàn
预算	yù suàn	ngân sách
费用包括	fèi yòng bāo kuò	chi phí bao gồm

Từ bổ sung theo đề cương HSK

别人	biérén	người khác
方便面	fāngbiànmiàn	mì ăn liền
经理	jīnglǐ	quản lý giám đốc
瓶子	píngzi	chai
西北	xīběi	tây bắc
运动员	yùndòngyuán	vận động viên

Cấu trúc và cách dùng

先.....接着.....最后.....

先参观，接着吃饭，最后回酒店。 Tham quan rồi ăn, cuối cùng về khách sạn.

Hội thoại mẫu

A 我们只有两天，怎么安排行程？

wǒ men zhǐ yǒu liǎng tiān, zěn me ān pái xíng chéng ?

B 第一天看景点，第二天体验当地生活。

dì yī tiān kàn jǐng diǎn, dì èr tiān tǐ yàn dāng dì shēng huó。

A 预算够吗？

yù suàn gòu ma ?

B 住小一点儿的酒店就够了。

zhù xiǎo yì diǎn ér de jiǔ diàn jiù gòu le。

A 门票要提前买吗？

mén piào yào tí qián mǎi ma ?

B 要，周末人可能很多。

yào, zhōu mò rén kě néng hěn duō。

Bài đọc ngắn

他们计划旅行两天。第一天参观景点，第二天体验当地生活。为了控制预算，他们选择小一点儿的酒店，并准备提前买门票。

Nhiệm vụ giao tiếp

Cùng lập hành trình hai ngày với ngân sách cho sẵn. Khi nhận thẻ trời mưa, đổi một hoạt động và giải thích.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-19_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-20 Du lịch và hành trình Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 值得 加 động từ và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

门票	ménpiào	vé vào cửa
住宿	zhù sù	chỗ ở
提前订	tí qián dìng	đặt sớm
旺季	wàng jì	mùa cao điểm
淡季	dàn jì	mùa thấp điểm
行程	xíng chéng	lịch trình
安排好	ān pái hǎo	sắp xếp xong
停留	tíng liú	lưu lại

Từ bổ sung theo đề cương HSK

宾馆	bīnguǎn	khách sạn
方向	fāngxiàng	phương hướng
久	jiǔ	lâu
骑	qí	cưỡi đạp
西方	xīfāng	phương tây
咱们	zánmen	chúng ta gồm người nghe

Cấu trúc và cách dùng

值得 加 động từ

这个地方值得去看看。 Nơi này đáng đến xem.

Hội thoại mẫu

A 我们只有两天，怎么安排行程？

wǒ men zhǐ yǒu liǎng tiān, zěn me ān pái xíng chéng ?

B 第一天看景点，第二天体验当地生活。

dì yī tiān kàn jǐng diǎn, dì èr tiān tǐ yàn dāng dì shēng huó。

A 预算够吗？

yù suàn gòu ma ?

B 住小一点儿的酒店就够了。

zhù xiǎo yì diǎn ér de jiǔ diàn jiù gòu le。

A 门票要提前买吗？

mén piào yào tí qián mǎi ma ?

B 要，周末人可能很多。

yào, zhōu mò rén kě néng hěn duō。

Bài đọc ngắn

他们计划旅行两天。第一天参观景点，第二天体验当地生活。为了控制预算，他们选择小一点儿的酒店，并准备提前买门票。

Nhiệm vụ giao tiếp

Cùng lập hành trình hai ngày với ngân sách cho sẵn. Khi nhận thẻ trời mưa, đổi một hoạt động và giải thích.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-20_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-21 Du lịch và hành trình Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về du lịch và hành trình và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

当地	dāng dì	địa phương
文化	wénhuà	văn hóa
体验	tǐ yàn	trải nghiệm
风景	fēng jǐng	phong cảnh
值得	zhí de	đáng
带上	dài shàng	mang theo
充电器	chōng diàn qì	sạc
雨伞	yǔ sǎn	ô dù

Từ bổ sung theo đề cương HSK

冰	bīng	băng đá
放假	fàngjià	nghỉ lễ nghỉ học
酒	jiǔ	rượu
奇怪	qíguài	kỳ lạ
西瓜	xīguā	dưa hấu
脏	zāng	bẩn

Cấu trúc và cách dùng

把.....安排好

我把行程安排好了。 Tôi sắp xếp lịch trình xong rồi.

Hội thoại mẫu

A 我们只有两天，怎么安排行程？

wǒ men zhǐ yǒu liǎng tiān, zěn me ān pái xíng chéng ?

B 第一天看景点，第二天体验当地生活。

dì yī tiān kàn jǐng diǎn, dì èr tiān tǐ yàn dāng dì shēng huó。

A 预算够吗？

yù suàn gòu ma ?

B 住小一点儿的酒店就够了。

zhù xiǎo yì diǎn ér de jiǔ diàn jiù gòu le。

A 门票要提前买吗？

mén piào yào tí qián mǎi ma ?

B 要，周末人可能很多。

yào, zhōu mò rén kě néng hěn duō。

Bài đọc ngắn

他们计划旅行两天。第一天参观景点，第二天体验当地生活。为了控制预算，他们选择小一点儿的酒店，并准备提前买门票。

Nhiệm vụ giao tiếp

Cùng lập hành trình hai ngày với ngân sách cho sẵn. Khi nhận thẻ trời mưa, đổi một hoạt động và giải thích.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-21_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-22 Chậm chuyển và xử lý sự cố Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về chậm chuyển và xử lý sự cố; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

航班	háng bān	chuyến bay
延误	yán wù	trễ chuyến
登机口	dēng jī kǒu	cửa lên máy bay
登机牌	dēng jī pái	thẻ lên máy bay
改签	gǎi qiān	đổi chuyến
广播	guǎng bō	loa thông báo
乘客	chéng kè	hành khách
工作人员	gōng zuò rén yuán	nhân viên

Từ bổ sung theo đề cương HSK

冰激凌	bīngjīlíng	kem
放学	fàngxué	tan học
句	jù	lượng từ câu
其实	qíshí	thực ra
西南	xīnán	tây nam
怎么办	zěnmē bān	làm thế nào bây giờ

Cấu trúc và cách dùng

由于.....

由于天气原因，航班延误了。 Do thời tiết, chuyến bay bị trễ.

Hội thoại mẫu

A 您好，我的行李箱还没找到。

nín hǎo, wǒ de xíng lǐ xiāng hái méi zhǎo dào.

B 请问是什么颜色的？

qǐng wèn shì shén me yán sè de ?

A 黑色的，上面有一个蓝色牌子。

hēi sè de, shàng miàn yǒu yí gè lán sè pái zi.

B 您能留下联系电话吗？

nín néng liú xià lián xì diàn huà ma ?

A 可以，这是我的号码。

kě yǐ, zhè shì wǒ de hào mǎ.

B 我们找到后会马上联系您。

wǒ men zhǎo dào hòu huì mǎ shàng lián xì nín.

Bài đọc ngắn

小林的行李箱没有找到。箱子是黑色的，有一个蓝色牌子。他留下联系电话，工作人员答应找到后联系他。

Nhiệm vụ giao tiếp

Một người báo thất lạc, người kia có ba mô tả đồ vật. Hỏi chi tiết để tìm đúng món và ghi cách liên hệ.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-22_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-23 Chậm chuyển và xử lý sự cố Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 被 và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

问讯处	wèn xùn chù	quầy thông tin
丢失	diū shī	thất lạc
找回	zhǎo huí	tìm lại
行李箱	xíng lǐ xiāng	vali
颜色深	yán sè shēn	màu đậm
联系号码	lián xì hào mǎ	số liên hệ
提供	tí gōng	cung cấp
信息	xìn xī	thông tin

Từ bổ sung theo đề cương HSK

冰箱	bīngxiāng	tủ lạnh
封	fēng	lượng từ thư
句子	jùzi	câu
其他	qítā	khác
喜爱	xǐ'ài	yêu thích
怎样	zěnyàng	thế nào

Cấu trúc và cách dùng

被

我的行李被拿错了。 Hành lý của tôi bị lấy nhầm.

Hội thoại mẫu

A 您好，我的行李箱还没找到。

nín hǎo, wǒ de xíng lǐ xiāng hái méi zhǎo dào.

B 请问是什么颜色的？

qǐng wèn shì shén me yán sè de ?

A 黑色的，上面有一个蓝色牌子。

hēi sè de, shàng miàn yǒu yí gè lán sè pái zi.

B 您能留下联系电话吗？

nín néng liú xià lián xì diàn huà ma ?

A 可以，这是我的号码。

kě yǐ, zhè shì wǒ de hào mǎ.

B 我们找到后会马上联系您。

wǒ men zhǎo dào hòu huì mǎ shàng lián xì nín.

Bài đọc ngắn

小林的行李箱没有找到。箱子是黑色的，有一个蓝色牌子。他留下联系电话，工作人员答应找到后联系他。

Nhiệm vụ giao tiếp

Một người báo thất lạc, người kia có ba mô tả đồ vật. Hỏi chi tiết để tìm đúng món và ghi cách liên hệ.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-23_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-24 Chậm chuyển và xử lý sự cố Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về chậm chuyển và xử lý sự cố và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

等待	děng dài	chờ đợi
及时	jí shí	kịp thời
着急	zháojí	lo lắng
冷静	lěng jìng	bình tĩnh
发生	fāshēng	xảy ra
办法	bànfǎ	cách giải quyết
帮助寻找	bāng zhù xún zhǎo	giúp tìm
服务台	fú wù tái	quầy dịch vụ

Từ bổ sung theo đề cương HSK

不但	búdàn	không những
夫妻	fūqī	vợ chồng
卡	kǎ	thẻ
起	qǐ	đứng lên bắt đầu tùy kết hợp
洗衣机	xǐyījī	máy giặt
张	zhāng	lượng từ vật phẳng

Cấu trúc và cách dùng

如果.....请.....

如果找到了，请联系我。 Nếu tìm thấy xin liên hệ tôi.

Hội thoại mẫu

A 您好，我的行李箱还没找到。

nín hǎo, wǒ de xíng lǐ xiāng hái méi zhǎo dào。

B 请问是什么颜色的？

qǐng wèn shì shén me yán sè de ?

A 黑色的，上面有一个蓝色牌子。

hēi sè de, shàng miàn yǒu yí gè lán sè pái zi。

B 您能留下联系电话吗？

nín néng liú xià lián xì diàn huà ma ?

A 可以，这是我的号码。

kě yǐ, zhè shì wǒ de hào mǎ。

B 我们找到后会马上联系您。

wǒ men zhǎo dào hòu huì mǎ shàng lián xì nín。

Bài đọc ngắn

小林的行李箱没有找到。箱子是黑色的，有一个蓝色牌子。他留下联系电话，工作人员答应找到后联系他。

Nhiệm vụ giao tiếp

Một người báo thất lạc, người kia có ba mô tả đồ vật. Hỏi chi tiết để tìm đúng món và ghi cách liên hệ.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-24_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-25 Giao tiếp công sở Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về giao tiếp công sở; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

任务	rèn wù	nhiệm vụ
负责	fù zé	phụ trách
项目	xiàng mù	dự án
同事之间	tóng shì zhī jiān	giữa đồng nghiệp
合作	hé zuò	hợp tác
完成时间	wán chéng shí jiān	hạn hoàn thành
资料	zī liào	tài liệu
文件	wén jiàn	tệp văn bản

Từ bổ sung theo đề cương HSK

不见	bújiàn	không thấy
该	gāi	nên đến lượt
开花	kāihuā	nở hoa
起飞	qǐfēi	cất cánh
洗澡	xǐzǎo	tắm
照	zhào	chiếu chụp theo

Cấu trúc và cách dùng

请把.....

请把报告发给我。 Hãy gửi báo cáo cho tôi.

Hội thoại mẫu

A 这个报告谁负责？

zhè ge bào gào shuí fù zé ?

B 我负责内容，小安负责表格。

wǒ fù zé nèi róng, xiǎo ān fù zé biǎo gé。

A 什么时候能完成？

shén me shí hòu néng wán chéng ?

B 明天下午三点以前。

míng tiān xià wǔ sān diǎn yǐ qián。

A 提交前请一起检查一下。

tí jiāo qián qǐng yì qǐ jiǎn chá yì xià。

B 好的，我们检查后再发给你。

hǎo de, wǒ men jiǎn chá hòu zài fā gěi nǐ。

Bài đọc ngắn

报告由两个人合作完成。小林负责内容，小安负责表格。他们计划明天下午三点前完成，检查以后再提交。

Nhiệm vụ giao tiếp

Chia một dự án nhỏ thành nhiệm vụ, người phụ trách và hạn nộp. Một thành viên báo chậm để nhóm điều chỉnh.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-25_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-26 Giao tiếp công sở Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 先.....才能..... và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

报告	bào gào	báo cáo
表格	biǎo gé	bảng biểu
修改	xiū gǎi	chỉnh sửa
打印	dǎ yìn	in
提交	tí jiāo	nộp
检查结果	jiǎn chá jié guǒ	kết quả kiểm tra
收到邮件	shōu dào yóu jiàn	nhận email
讨论	tǎo lùn	thảo luận

Từ bổ sung theo đề cương HSK

不用	búyòng	không cần
感兴趣	gǎn xìngqù	có hứng thú
开会	kāihuì	họp
汽车	qìchē	ô tô
夏天	xiàtiān	mùa hè
照顾	zhàogù	chăm sóc

Cấu trúc và cách dùng

先.....才能.....

先核对资料，才能提交。 Phải kiểm tra tài liệu rồi mới nộp.

Hội thoại mẫu

A 这个报告谁负责？

zhè ge bào gào shuí fù zé ?

B 我负责内容，小安负责表格。

wǒ fù zé nèi róng, xiǎo ān fù zé biǎo gé。

A 什么时候能完成？

shén me shí hòu néng wán chéng ?

B 明天下午三点以前。

míng tiān xià wǔ sān diǎn yǐ qián。

A 提交前请一起检查一下。

tí jiāo qián qǐng yì qǐ jiǎn chá yì xià。

B 好的，我们检查后再发给你。

hǎo de, wǒ men jiǎn chá hòu zài fā gěi nǐ。

Bài đọc ngắn

报告由两个人合作完成。小林负责内容，小安负责表格。他们计划明天下午三点前完成，检查以后再提交。

Nhiệm vụ giao tiếp

Chia một dự án nhỏ thành nhiệm vụ, người phụ trách và hạn nộp. Một thành viên báo chậm để nhóm điều chỉnh.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-26_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-27 Giao tiếp công sở Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về giao tiếp công sở và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

意见	yì jiàn	ý kiến
清楚	qīngchū	rõ ràng
解释	jiě shì	giải thích
按照	àn zhào	theo
要求完成	yāo qiú wán chéng	hoàn thành theo yêu cầu
及时回复	jí shí huí fù	trả lời kịp thời
负责的人	fù zé de rén	người phụ trách
进度	jìn dù	tiến độ

Từ bổ sung theo đề cương HSK

不同	bù tóng	khác nhau
干	gàn	làm hoặc khô tùy cách đọc
开机	kāijī	bật máy
铅笔	qiānbǐ	bút chì
香蕉	xiāngjiāo	chuối
照相	zhàoxiàng	chụp ảnh

Cấu trúc và cách dùng

按照

请按照表格填写。 Hãy điền theo bảng.

Hội thoại mẫu

A 这个报告谁负责？

zhè ge bào gào shuí fù zé ?

B 我负责内容，小安负责表格。

wǒ fù zé nèi róng, xiǎo ān fù zé biǎo gé。

A 什么时候能完成？

shén me shí hòu néng wán chéng ?

B 明天下午三点以前。

míng tiān xià wǔ sān diǎn yǐ qián。

A 提交前请一起检查一下。

tí jiāo qián qǐng yì qǐ jiǎn chá yì xià。

B 好的，我们检查后再发给你。

hǎo de, wǒ men jiǎn chá hòu zài fā gěi nǐ。

Bài đọc ngắn

报告由两个人合作完成。小林负责内容，小安负责表格。他们计划明天下午三点前完成，检查以后再提交。

Nhiệm vụ giao tiếp

Chia một dự án nhỏ thành nhiệm vụ, người phụ trách và hạn nộp. Một thành viên báo chậm để nhóm điều chỉnh.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-27_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-28 Phỏng vấn và giới thiệu năng lực Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về phỏng vấn và giới thiệu năng lực; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

面试	miàn shì	phỏng vấn
简历	jiǎn lì	hồ sơ ứng tuyển
经验	jīng yàn	kinh nghiệm
能力	néng lì	năng lực
专业	zhuān yè	chuyên ngành
毕业	bì yè	tốt nghiệp
大学	dàxué	đại học
应聘	yìng pìn	ứng tuyển

Từ bổ sung theo đề cương HSK

不久	bùjiǔ	không lâu
刚	gāng	vừa mới
看来	kànlái	xem ra
前年	qiánnián	năm kia
相信	xiāngxìn	tin tưởng
直到	zhídào	cho đến

Cấu trúc và cách dùng

曾经

我曾经在学校帮忙。 Tôi từng hỗ trợ ở trường.

Hội thoại mẫu

A 请简单介绍一下自己。

qǐng jiǎn dān jiè shào yī xià zì jǐ.

B 我叫小安，去年大学毕业。

wǒ jiào xiǎo ān, qù nián dà xué bì yè.

A 你有什么工作经验？

nǐ yǒu shén me gōng zuò jīng yàn ?

B 我在一家公司实习过三个月。

wǒ zài yī jiā gōng sī shí xí guò sān gè yuè.

A 你觉得自己的优点是什么？

nǐ jué de zì jǐ de yōu diǎn shì shén me ?

B 我做事认真，也愿意学习。

wǒ zuò shì rèn zhēn, yě yuàn yì xué xí.

Bài đọc ngắn

小安去年大学毕业，在一家公司实习过三个月。他认为自己做事认真，也愿意学习新的方法。

Nhiệm vụ giao tiếp

Dùng hồ sơ nhân vật giả định, phỏng vấn hai phút. Mỗi câu trả lời cần có một ví dụ cụ thể.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-28_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-29 Phỏng vấn và giới thiệu năng lực Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 通过..... và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

职位	zhí wèi	vị trí
优点	yōu diǎn	ưu điểm
缺点	quē diǎn	nhược điểm
性格	xìng gé	tính cách
积极	jī jí	tích cực
认真负责	rèn zhēn fù zé	ng nghiêm túc có trách nhiệm
沟通	gōu tōng	giao tiếp
团队	tuán duì	nhóm

Từ bổ sung theo đề cương HSK

不行	bùxíng	không được
刚才	gāngcái	vừa nãy
可	kě	có thể khá tùy ngữ cảnh
前天	qiántiān	hôm kia
箱子	xiāngzi	hộp vali
纸	zhǐ	giấy

Cấu trúc và cách dùng

通过.....

通过活动，我学会了合作。 Qua hoạt động tôi học cách hợp tác.

Hội thoại mẫu

A 请简单介绍一下自己。

qǐng jiǎn dān jiè shào yī xià zì jǐ.

B 我叫小安，去年大学毕业。

wǒ jiào xiǎo ān, qù nián dà xué bì yè.

A 你有什么工作经验？

nǐ yǒu shén me gōng zuò jīng yàn ?

B 我在一家公司实习过三个月。

wǒ zài yī jiā gōng sī shí xí guò sān gè yuè.

A 你觉得自己的优点是什么？

nǐ jué de zì jǐ de yōu diǎn shì shén me ?

B 我做事认真，也愿意学习。

wǒ zuò shì rèn zhēn, yě yuàn yì xué xí.

Bài đọc ngắn

小安去年大学毕业，在一家公司实习过三个月。他认为自己做事认真，也愿意学习新的方法。

Nhiệm vụ giao tiếp

Dùng hồ sơ nhân vật giả định, phỏng vấn hai phút. Mỗi câu trả lời cần có một ví dụ cụ thể.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-29_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-30 Phỏng vấn và giới thiệu năng lực Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về phỏng vấn và giới thiệu năng lực và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

机会	jīhuì	cơ hội
培训	péi xùn	đào tạo
了解	liǎojiě	tìm hiểu
适合	shì hé	phù hợp
介绍自己	jiè shào zì jǐ	giới thiệu bản thân
实习	shí xí	thực tập
参加过	cān jiā guò	từng tham gia
学会	xué huì	học được

Từ bổ sung theo đề cương HSK

才	cái	mới chỉ tùy ngữ cảnh
刚刚	gānggāng	vừa mới
渴	kě	khát
请客	qǐngkè	mời đãi khách
向	xiàng	hướng tới
只能	zhǐ néng	chỉ có thể

Cấu trúc và cách dùng

希望能.....

我希望能参加培训。 Tôi hy vọng có thể tham gia đào tạo.

Hội thoại mẫu

A 请简单介绍一下自己。

qǐng jiǎn dān jiè shào yī xià zì jǐ.

B 我叫小安，去年大学毕业。

wǒ jiào xiǎo ān, qù nián dà xué bì yè.

A 你有什么工作经验？

nǐ yǒu shén me gōng zuò jīng yàn ?

B 我在一家公司实习过三个月。

wǒ zài yī jiā gōng sī shí xí guò sān gè yuè.

A 你觉得自己的优点是什么？

nǐ jué de zì jǐ de yōu diǎn shì shén me ?

B 我做事认真，也愿意学习。

wǒ zuò shì rèn zhēn, yě yuàn yì xué xí.

Bài đọc ngắn

小安去年大学毕业，在一家公司实习过三个月。他认为自己做事认真，也愿意学习新的方法。

Nhiệm vụ giao tiếp

Dùng hồ sơ nhân vật giả định, phỏng vấn hai phút. Mỗi câu trả lời cần có một ví dụ cụ thể.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-30_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-31 Công nghệ và thói quen số Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về công nghệ và thói quen số; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

网络	wǎng luò	mạng
上网	shàngwǎng	lên mạng
网站	wǎngzhàn	trang web
软件	ruǎn jiàn	phần mềm
下载	xià zài	tải xuống
安装	ān zhuāng	cài đặt
登录	dēng lù	đăng nhập
密码	mì mǎ	mật khẩu

Từ bổ sung theo đề cương HSK

草	cǎo	cỏ
高铁	gāotiě	đường sắt cao tốc
可爱	kě'ài	đáng yêu
秋天	qiūtiān	mùa thu
像	xiàng	giống
只是	zhǐshì	chỉ là

Cấu trúc và cách dùng

先.....再.....

先登录，再上传文件。Đăng nhập trước rồi tải tệp lên.

Hội thoại mẫu

A 这个软件怎么用？

zhè ge ruǎn jiàn zěn me yòng ?

B 先登录账号，再点击学习。

xiān dēng lù zhàng hào, zài diǎn jī xué xí。

A 我忘记密码了，怎么办？

wǒ wàng jì mì mǎ le, zěn me bàn ?

B 可以点击忘记密码，按说明操作。

kě yǐ diǎn wàng jì mì mǎ, àn shuō míng cāo zuò。

A 要把密码发给你吗？

yào bǎ mì mǎ fā gěi nǐ ma ?

B 不用，密码不要告诉别人。

bù yòng, mì mǎ bú yào gào sù bié rén。

Bài đọc ngắn

小林想使用学习软件，但是忘记密码。他按照软件说明找回账号，不把密码发给别人。登录后，他点击学习。

Nhiệm vụ giao tiếp

Đọc hướng dẫn bốn bước của ứng dụng giả định. Hướng dẫn bạn thao tác bằng lời, dùng dữ liệu minh họa.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-31_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-32 Công nghệ và thói quen số Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 不要把..... và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

账号	zhàng hào	tài khoản
忘记密码	wàng jì mì mǎ	quên mật khẩu
屏幕	píng mù	màn hình
点击	diǎn jī	nhấp
发送	fā sòng	gửi
保存	bǎo cún	lưu
删除	shān chú	xóa
手机应用	shǒu jī yìng yòng	ứng dụng điện thoại

Từ bổ sung theo đề cương HSK

草地	cǎo dì	bãi cỏ
根据	gēnjù	căn cứ theo
可是	kěshì	nhưng
球场	qiúchǎng	sân bóng
相机	xiàngjī	máy ảnh
只要	zhǐyào	chỉ cần

Cấu trúc và cách dùng

不要把.....

不要把密码告诉别人。 别告诉别人密码。 Đừng nói mật khẩu cho người khác.

Hội thoại mẫu

A 这个软件怎么用？

zhè ge ruǎn jiàn zěn me yòng ?

B 先登录账号，再点击学习。

xiān dēng lù zhàng hào, zài diǎn jī xué xí。

A 我忘记密码了，怎么办？

wǒ wàng jì mì mǎ le, zěn me bàn ?

B 可以点击忘记密码，按说明操作。

kě yǐ diǎn wàng jì mì mǎ, àn shuō míng cāo zuò。

A 要把密码发给你吗？

yào bǎ mì mǎ fā gěi nǐ ma ?

B 不用，密码不要告诉别人。

bù yòng, mì mǎ bú yào gào sù bié rén。

Bài đọc ngắn

小林想使用学习软件，但是忘记密码。他按照软件说明找回账号，不把密码发给别人。登录后，他点击学习。

Nhiệm vụ giao tiếp

Đọc hướng dẫn bốn bước của ứng dụng giả định. Hướng dẫn bạn thao tác bằng lời, dùng dữ liệu minh họa.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-32_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-33 Công nghệ và thói quen số Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về công nghệ và thói quen số và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

在线	zài xiàn	trực tuyến
资料安全	zī liào ān quán	an toàn dữ liệu
个人信息	gè rén xìn xī	thông tin cá nhân
陌生人	mò shēng rén	người lạ
使用	shǐ yòng	sử dụng
搜索	sōu suǒ	tìm kiếm
关掉	guān diào	tắt
连接	lián jiē	kết nối

Từ bổ sung theo đề cương HSK

层	céng	tầng lớp
更	gèng	hơn nữa
刻	kè	khắc mười lăm phút
裙子	qúnzi	váy
小区	xiǎoqū	khu dân cư
只有	zhǐyǒu	chỉ có

Cấu trúc và cách dùng

一.....就.....

我一到家就关掉通知。 Tôi vừa về nhà là tắt thông báo.

Hội thoại mẫu

A 这个软件怎么用？

zhè ge ruǎn jiàn zěn me yòng ?

B 先登录账号，再点击学习。

xiān dēng lù zhàng hào, zài diǎn jī xué xí。

A 我忘记密码了，怎么办？

wǒ wàng jì mì mǎ le, zěn me bàn ?

B 可以点击忘记密码，按说明操作。

kě yǐ diǎn wàng jì mì mǎ, àn shuō míng cāo zuò。

A 要把密码发给你吗？

yào bǎ mì mǎ fā gěi nǐ ma ?

B 不用，密码不要告诉别人。

bù yòng, mì mǎ bú yào gào sù bié rén。

Bài đọc ngắn

小林想使用学习软件，但是忘记密码。他按照软件说明找回账号，不把密码发给别人。登录后，他点击学习。

Nhiệm vụ giao tiếp

Đọc hướng dẫn bốn bước của ứng dụng giả định. Hướng dẫn bạn thao tác bằng lời, dùng dữ liệu minh họa.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-33_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-34 Gặp gỡ và phép lịch sự Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về gặp gỡ và phép lịch sự; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

礼貌	lǐ mào	lịch sự
客气	kè qì	khách sáo
尊重	zūn zhòng	tôn trọng
打扰	dǎ rǎo	làm phiền
麻烦	má fan	làm phiền phiền phức
请坐	qǐng zuò	mời ngồi
请进	qǐng jìn	mời vào
随便坐	suí biàn zuò	ngồi tự nhiên

Từ bổ sung theo đề cương HSK

查	chá	tra kiểm tra
公斤	gōngjīn	kilôgam
课本	kèběn	sách giáo khoa
热情	rèqíng	nhật tình
小心	xiǎoxīn	cẩn thận
中	zhōng	trong giữa

Cấu trúc và cách dùng

麻烦你.....

麻烦你帮我看一下。 Phiên bản xem giúp tôi.

Hội thoại mẫu

A 周末来我家吃饭吧。

zhōu mò lái wǒ jiā chī fàn ba。

B 谢谢你的邀请，不过这周末恐怕没时间。

xiè xiè nǐ de yāo qǐng, bù guò zhè zhōu mò kǒng pà méi shí jiān。

A 没关系，下次再约。

méi guān xi, xià cì zài yuē。

B 好，我下周有空，可以吗？

hǎo, wǒ xià zhōu yǒu kòng, kě yǐ ma?

A 可以，我们再联系。

kě yǐ, wǒ men zài lián xì。

B 谢谢理解！

xiè xiè lǐ jiě !

Bài đọc ngắn

小安邀请朋友周末吃饭。朋友这周没时间，礼貌地说明原因，并提出下周再约。小安表示理解。

Nhiệm vụ giao tiếp

Nhận lời hoặc từ chối lời mời trong ba quan hệ khác nhau. Giải thích lựa chọn xưng hô và cách nói lịch sự.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-34_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-35 Gặp gỡ và phép lịch sự Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 不是.....而是..... và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

带礼物	dài lǐ wù	mang quà
感谢	gǎn xiè	cảm ơn
道歉	dào qiàn	xin lỗi
接受	jiē shòu	chấp nhận
拒绝	jù jué	từ chối
委婉	wěi wǎn	nhẹ nhàng
称呼	chēng hū	cách xưng hô
关系	guānxì	quan hệ

Từ bổ sung theo đề cương HSK

差	chà	kém thiếu khác tùy cách đọc
工作日	gōngzuòrì	ngày làm việc
课文	kèwén	bài khóa
认得	rènde	nhận ra
校园	xiàoyuán	khuôn viên trường
中间	zhōngjiān	ở giữa

Cấu trúc và cách dùng

不是.....而是.....

不是不想去，而是没有时间。 Không phải không muốn đi mà là không có thời gian.

Hội thoại mẫu

A 周末来我家吃饭吧。

zhōu mò lái wǒ jiā chī fàn ba。

B 谢谢你的邀请，不过这周末恐怕没时间。

xiè xiè nǐ de yāo qǐng, bù guò zhè zhōu mò kǒng pà méi shí jiān。

A 没关系，下次再约。

méi guān xi, xià cì zài yuē。

B 好，我下周有空，可以吗？

hǎo, wǒ xià zhōu yǒu kòng, kě yǐ ma?

A 可以，我们再联系。

kě yǐ, wǒ men zài lián xì。

B 谢谢理解！

xiè xiè lǐ jiě !

Bài đọc ngắn

小安邀请朋友周末吃饭。朋友这周没时间，礼貌地说明原因，并提出下周再约。小安表示理解。

Nhiệm vụ giao tiếp

Nhận lời hoặc từ chối lời mời trong ba quan hệ khác nhau. Giải thích lựa chọn xưng hô và cách nói lịch sự.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-35_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-36 Gặp gỡ và phép lịch sự Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về gặp gỡ và phép lịch sự và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

第一次见面	dì yī cì jiàn miàn	lần đầu gặp
拜访	bài fǎng	đến thăm
主人	zhǔ rén	chủ nhà
客人	kè rén	khách
习惯不同	xí guàn bù tóng	thói quen khác nhau
解释一下	jiě shì yī xià	giải thích một chút
合适的话	hé shì de huà	cách nói phù hợp
表示	biǎo shì	biểu thị

Từ bổ sung theo đề cương HSK

差不多	chàbūdūo	gần như xấp xỉ
刮	guā	thổi cạo tùy kết hợp
空调	kōngtiáo	điều hòa
伞	sǎn	ô dù
校长	xiàozhǎng	hiệu trưởng
种	zhǒng	loại trồng tùy cách đọc

Cấu trúc và cách dùng

恐怕.....

恐怕我今天去不了。 E rằng hôm nay tôi không đến được.

Hội thoại mẫu

A 周末来我家吃饭吧。

zhōu mò lái wǒ jiā chī fàn ba。

B 谢谢你的邀请，不过这周末恐怕没时间。

xiè xiè nǐ de yāo qǐng, bù guò zhè zhōu mò kǒng pà méi shí jiān。

A 没关系，下次再约。

méi guān xi, xià cì zài yuē。

B 好，我下周有空，可以吗？

hǎo, wǒ xià zhōu yǒu kòng, kě yǐ ma?

A 可以，我们再联系。

kě yǐ, wǒ men zài lián xì。

B 谢谢理解！

xiè xiè lǐ jiě !

Bài đọc ngắn

小安邀请朋友周末吃饭。朋友这周没时间，礼貌地说明原因，并提出下周再约。小安表示理解。

Nhiệm vụ giao tiếp

Nhận lời hoặc từ chối lời mời trong ba quan hệ khác nhau. Giải thích lựa chọn xưng hô và cách nói lịch sự.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-36_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-37 Kể chuyện và trải nghiệm Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về kể chuyện và trải nghiệm; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

经历	jīng lì	trải nghiệm
故事	gùshi	câu chuyện
那天	nà tiān	ngày hôm ấy
当时	dāng shí	lúc đó
突然	tūrán	đột nhiên
后来	hòulái	sau đó
最后	zuìhòu	cuối cùng
结果是	jié guǒ shì	kết quả là

Từ bổ sung theo đề cương HSK

尝	cháng	nếm
关	guān	đóng tắt
哭	kū	khóc
扫	sǎo	quét
心里	xīnlǐ	trong lòng
住院	zhùyuàn	nằm viện

Cấu trúc và cách dùng

正在.....的时候

我正在等车的时候，下雨了。 Khi tôi đang đợi xe thì trời mưa.

Hội thoại mẫu

A 上次旅行有什么难忘的事？

shàng cì lǚ xíng yǒu shén me nán wàng de shì ?

B 我差点儿坐错车。

wǒ chà diǎn ér zuò cuò chē。

A 后来怎么办？

hòu lái zěn me bàn ?

B 一位乘客提醒了我。

yī wèi chéng kè tí xǐng le wǒ。

A 幸好有人帮忙。

xìng hǎo yǒu rén bāng máng。

B 是啊，后来我也想多帮助别人。

shì a, hòu lái wǒ yě xiǎng duō bāng zhù bié rén。

Bài đọc ngắn

上次旅行时，小林差点儿坐错车。一位乘客发现以后提醒他。小林很感谢那个人，也想在以后帮助别人。

Nhiệm vụ giao tiếp

Kể câu chuyện theo bốn thẻ thời gian, có vấn đề và cách giải quyết. Bạn nghe đặt câu hỏi về một chi tiết.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-37_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-38 Kể chuyện và trải nghiệm Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 差点儿 và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

发生过	fā shēng guò	từng xảy ra
记住	jì zhù	ghi nhớ
感到	gǎndào	cảm thấy
感动	gǎn dòng	cảm động
害怕	hàipà	sợ
惊讶	jīng yà	ngạc nhiên
放心	fàngxīn	yên tâm
差点儿	chà diǎn ér	suýt

Từ bổ sung theo đề cương HSK

常	cháng	thường
关机	guānjī	tắt máy
筷子	kuàizi	đũa
沙发	shāfā	ghế sofa
新年	xīnnián	năm mới
字典	zìdiǎn	từ điển chữ

Cấu trúc và cách dùng

差点儿

我差点儿迟到。 Tôi suýt đến muộn.

Hội thoại mẫu

A 上次旅行有什么难忘的事？

shàng cì lǚ xíng yǒu shén me nán wàng de shì ?

B 我差点儿坐错车。

wǒ chà diǎn ér zuò cuò chē。

A 后来怎么办？

hòu lái zěn me bàn ?

B 一位乘客提醒了我。

yī wèi chéng kè tí xǐng le wǒ。

A 幸好有人帮忙。

xìng hǎo yǒu rén bāng máng。

B 是啊，后来我也想多帮助别人。

shì a, hòu lái wǒ yě xiǎng duō bāng zhù bié rén。

Bài đọc ngắn

上次旅行时，小林差点儿坐错车。一位乘客发现以后提醒他。小林很感谢那个人，也想在以后帮助别人。

Nhiệm vụ giao tiếp

Kể câu chuyện theo bốn thẻ thời gian, có vấn đề và cách giải quyết. Bạn nghe đặt câu hỏi về một chi tiết.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-38_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-39 Kể chuyện và trải nghiệm Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về kể chuyện và trải nghiệm và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

幸好	xìng hǎo	may mà
帮助别人	bāng zhù bié rén	giúp người khác
陌生的	mò shēng de	lạ
经过	jīngguò	trải qua
发现问题	fā xiàn wèn tí	phát hiện vấn đề
想起来	xiǎng qǐ lái	nhớ ra
笑	xiào	cười
难忘	nán wàng	khó quên

Từ bổ sung theo đề cương HSK

常见	cháng jiàn	thường gặp
关心	guānxīn	quan tâm
矿泉水	kuàngquánshuǐ	nước khoáng
上衣	shàngyī	áo
新闻	xīnwén	tin tức
子	zi	hậu tố

Cấu trúc và cách dùng

幸好

幸好朋友来接我。 May mà bạn đến đón tôi.

Hội thoại mẫu

A 上次旅行有什么难忘的事？

shàng cì lǚ xíng yǒu shén me nán wàng de shì ?

B 我差点儿坐错车。

wǒ chà diǎn ér zuò cuò chē。

A 后来怎么办？

hòu lái zěn me bàn ?

B 一位乘客提醒了我。

yī wèi chéng kè tí xǐng le wǒ。

A 幸好有人帮忙。

xìng hǎo yǒu rén bāng máng。

B 是啊，后来我也想多帮助别人。

shì a, hòu lái wǒ yě xiǎng duō bāng zhù bié rén。

Bài đọc ngắn

上次旅行时，小林差点儿坐错车。一位乘客发现以后提醒他。小林很感谢那个人，也想在以后帮助别人。

Nhiệm vụ giao tiếp

Kể câu chuyện theo bốn thẻ thời gian, có vấn đề và cách giải quyết. Bạn nghe đặt câu hỏi về một chi tiết.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-39_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-40 Cảm xúc và giải quyết bất đồng Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về cảm xúc và giải quyết bất đồng; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

心情	xīn qíng	tâm trạng
紧张	jǐn zhāng	căng thẳng
担心	dān xīn	lo
失望	shī wàng	thất vọng
生气	shēng qì	tức giận
难过	nán guò	buồn
开心一点	kāi xīn yì diǎn	vui hơn chút
理解	lǐ jiě	hiểu thông cảm

Từ bổ sung theo đề cương HSK

常用	cháng yòng	thường dùng
关于	guānyú	về liên quan đến
来自	láizì	đến từ
勺子	sháozi	thìa
信	xìn	thư tin tưởng
总	zǒng	tổng luôn

Cấu trúc và cách dùng

我认为.....

我认为应该先听完。 Tôi cho rằng nên nghe hết trước.

Hội thoại mẫu

A 你今天怎么不太开心？

nǐ jīn tiān zěn me bù tài kāi xīn ?

B 我和朋友有一点儿误会。

wǒ hé péng yǒu yǒu yì diǎn ér wù huì。

A 你们说清楚了吗？

nǐ men shuō qīng chǔ le ma ?

B 还没有，我有点儿生气。

hái méi yǒu, wǒ yǒu diǎn ér shēng qì。

A 先听听他的想法吧。

xiān tīng tīng tā de xiǎng fǎ ba。

B 好，我会找个时间和他谈谈。

hǎo, wǒ huì zhǎo gè shí jiān hé tā tán tán。

Bài đọc ngắn

小安和朋友发生误会，还没有说清楚。小林建议他先听对方的想法。小安决定找时间谈一谈。

Nhiệm vụ giao tiếp

Hai bạn có lý do khác nhau cho cùng một việc. Mỗi người nói một phút, nhắc lại ý người kia rồi đề xuất giải pháp.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-40_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-41 Cảm xúc và giải quyết bất đồng Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 如果是..... và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

误会	wù huì	hiểu lầm
争论	zhēng lùn	tranh luận
同意	tóng yì	đồng ý
不同意	bù tóng yì	không đồng ý
认为	rèn wéi	cho rằng
觉得应该	jué de yīng gāi	thấy nên
原因是	yuán yīn shì	lý do là
听完	tīng wán	nghe xong

Từ bổ sung theo đề cương HSK

常常	chángcháng	thường xuyên
关注	guānzhù	chú ý theo dõi
老	lǎo	già cũ
身边	shēnbiān	bên cạnh người
信用卡	xìnyòngkǎ	thẻ tín dụng
总是	zǒngshì	luôn luôn

Cấu trúc và cách dùng

如果是.....

如果是我，我会先问原因。 Nếu là tôi tôi sẽ hỏi lý do trước.

Hội thoại mẫu

A 你今天怎么不太开心？

nǐ jīn tiān zěn me bù tài kāi xīn ?

B 我和朋友有一点儿误会。

wǒ hé péng yǒu yǒu yì diǎn ér wù huì。

A 你们说清楚了吗？

nǐ men shuō qīng chǔ le ma ?

B 还没有，我有点儿生气。

hái méi yǒu, wǒ yǒu diǎn ér shēng qì。

A 先听听他的想法吧。

xiān tīng tīng tā de xiǎng fǎ ba。

B 好，我会找个时间和他谈谈。

hǎo, wǒ huì zhǎo gè shí jiān hé tā tán tán。

Bài đọc ngắn

小安和朋友发生误会，还没有说清楚。小林建议他先听对方的想法。小安决定找时间谈一谈。

Nhiệm vụ giao tiếp

Hai bạn có lý do khác nhau cho cùng một việc. Mỗi người nói một phút, nhắc lại ý người kia rồi đề xuất giải pháp.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-41_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-42 Cảm xúc và giải quyết bất đồng Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về cảm xúc và giải quyết bất đồng và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

说明白	shuō míng bái	nói rõ
互相	hù xiāng	lẫn nhau
办法很多	bàn fǎ hěn duō	nhiều cách
冷静下来	lěng jìng xià lái	bình tĩnh lại
解决问题	jiě jué wèn tí	giải quyết vấn đề
尊重意见	zūn zhòng yì jiàn	tôn trọng ý kiến
表达	biǎo dá	diễn đạt
沟通方式	gōu tōng fāng shì	cách giao tiếp

Từ bổ sung theo đề cương HSK

衬衫	chènshān	áo sơ mi
国家	guójiā	quốc gia
老人	lǎorén	người cao tuổi
身高	shēngāo	chiều cao
行	xíng	được đi hàng tùy cách đọc
嘴	zuǐ	miệng

Cấu trúc và cách dùng

虽然.....还是.....

虽然不同意，我还是尊重你。 Tuy không đồng ý tôi vẫn tôn trọng bạn.

Hội thoại mẫu

A 你今天怎么不太开心？

nǐ jīn tiān zěi me bù tài kāi xīn ?

B 我和朋友有一点儿误会。

wǒ hé péng yǒu yǒu yì diǎn ér wù huì。

A 你们说清楚了吗？

nǐ men shuō qīng chǔ le ma ?

B 还没有，我有点儿生气。

hái méi yǒu, wǒ yǒu diǎn ér shēng qì。

A 先听听他的想法吧。

xiān tīng tīng tā de xiǎng fǎ ba。

B 好，我会找个时间和他谈谈。

hǎo, wǒ huì zhǎo gè shí jiān hé tā tán tán。

Bài đọc ngắn

小安和朋友发生误会，还没有说清楚。小林建议他先听对方的想法。小安决定找时间谈一谈。

Nhiệm vụ giao tiếp

Hai bạn có lý do khác nhau cho cùng một việc. Mỗi người nói một phút, nhắc lại ý người kia rồi đề xuất giải pháp.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-42_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-43 Thể thao và lối sống Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về thể thao và lối sống; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

锻炼	duànliàn	rèn luyện
健康的	jiàn kāng de	lành mạnh
坚持运动	jiān chí yùn dòng	duy trì vận động
散步	sàn bù	đi dạo
骑自行车	qí zì xíng chē	đạp xe
爬山	pá shān	leo núi
比赛结果	bǐ sài jié guǒ	kết quả thi
训练	xùn liàn	huấn luyện

Từ bổ sung theo đề cương HSK

出生	chūshēng	sinh ra
过节	guòjié	đón lễ
历史	lìshǐ	lịch sử
声	shēng	tiếng lượng từ
兴趣	xìngqù	hứng thú
最好	zuìhǎo	tốt nhất

Cấu trúc và cách dùng

每.....都.....

我每周都去散步。 Tuần nào tôi cũng đi dạo.

Hội thoại mẫu

A 最近你还经常跑步吗？

zuì jìn nǐ hái jīng cháng pǎo bù ma ?

B 没有，工作太忙，时间不够。

méi yǒu, gōng zuò tài máng, shí jiān bù gòu。

A 下班后走一走怎么样？

xià bān hòu zǒu yī zǒu zěn me yàng ?

B 可以，比一直坐着好。

kě yǐ, bǐ yì zhí zuò zhe hǎo。

A 我们每天一起走二十分钟吧。

wǒ men měi tiān yì qǐ zǒu èr shí fēn zhōng ba。

B 好，先坚持一周试试。

hǎo, xiān jiān chí yī zhōu shì shì。

Bài đọc ngắn

小林最近工作忙，没有时间跑步。他和朋友决定下班后走二十分钟，先试一周，再看是否调整。

Nhiệm vụ giao tiếp

Chọn hoạt động phù hợp lịch bận của nhân vật. Viết kế hoạch một tuần có phương án dự phòng khi trời mưa.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-43_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-44 Thể thao và lối sống Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 不如 và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

队员	duì yuán	thành viên đội
教练	jiào liàn	huấn luyện viên
赢	yíng	thắng
输	shū	thua
速度	sù dù	tốc độ
力量	lì liàng	sức mạnh
放松	fàng sōng	thư giãn
减少	jiǎn shǎo	giảm

Từ bổ sung theo đề cương HSK

出院	chūyuàn	xuất viện
海	hǎi	biển
脸	liǎn	mặt
生活	shēnghuó	cuộc sống sinh hoạt
休假	xiūjià	nghỉ phép
做客	zuòkè	làm khách

Cấu trúc và cách dùng

不如

坐车不如走路方便。 Đi xe không tiện bằng đi bộ.

Hội thoại mẫu

A 最近你还经常跑步吗？

zuì jìn nǐ hái jīng cháng pǎo bù ma ?

B 没有，工作太忙，时间不够。

méi yǒu, gōng zuò tài máng, shí jiān bù gòu。

A 下班后走一走怎么样？

xià bān hòu zǒu yī zǒu zěn me yàng ?

B 可以，比一直坐着好。

kě yǐ, bǐ yì zhí zuò zhe hǎo。

A 我们每天一起走二十分钟吧。

wǒ men měi tiān yì qǐ zǒu èr shí fēn zhōng ba。

B 好，先坚持一周试试。

hǎo, xiān jiān chí yī zhōu shì shì。

Bài đọc ngắn

小林最近工作忙，没有时间跑步。他和朋友决定下班后走二十分钟，先试一周，再看是否调整。

Nhiệm vụ giao tiếp

Chọn hoạt động phù hợp lịch bận của nhân vật. Viết kế hoạch một tuần có phương án dự phòng khi trời mưa.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-44_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-45 Thể thao và lối sống Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về thể thao và lối sống và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

增加	zēng jiā	tăng
时间不够	shí jiān bù gòu	không đủ thời gian
久坐	jiǔ zuò	ngồi lâu
选择活动	xuǎn zé huó dòng	chọn hoạt động
适量	shì liàng	vừa đủ
经常	jīngcháng	thường xuyên
偶尔	ǒu ǎi	thỉnh thoảng
坚持下去	jiān chí xià qù	tiếp tục kiên trì

Từ bổ sung theo đề cương HSK

初中	chūzhōng	trung học cơ sở
好多	hǎoduō	rất nhiều
练	liàn	luyện
声音	shēngyīn	âm thanh
选	xuǎn	chọn

Cấu trúc và cách dùng

只要.....就.....

只要有时间，我就散步。 Chỉ cần có thời gian tôi đi dạo.

Hội thoại mẫu

A 最近你还经常跑步吗？

zuì jìn nǐ hái jīng cháng pǎo bù ma ?

B 没有，工作太忙，时间不够。

méi yǒu, gōng zuò tài máng, shí jiān bù gòu。

A 下班后走一走怎么样？

xià bān hòu zǒu yī zǒu zěn me yàng ?

B 可以，比一直坐着好。

kě yǐ, bǐ yì zhí zuò zhe hǎo。

A 我们每天一起走二十分钟吧。

wǒ men měi tiān yì qǐ zǒu èr shí fēn zhōng ba。

B 好，先坚持一周试试。

hǎo, xiān jiān chí yī zhōu shì shì。

Bài đọc ngắn

小林最近工作忙，没有时间跑步。他和朋友决定下班后走二十分钟，先试一周，再看是否调整。

Nhiệm vụ giao tiếp

Chọn hoạt động phù hợp lịch bận của nhân vật. Viết kế hoạch một tuần có phương án dự phòng khi trời mưa.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-45_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-46 Môi trường và sinh hoạt thành phố Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về môi trường và sinh hoạt thành phố; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

环境保护	huán jìng bǎo hù	bảo vệ môi trường
垃圾	lā jī	rác
分类	fēn lèi	phân loại
回收	huí shōu	tái chế thu hồi
塑料	sù liào	nhựa
袋子	dài zi	túi
节约	jié yuē	tiết kiệm
浪费	làng fèi	lãng phí

Từ bổ sung theo đề cương HSK

船	chuán	thuyền
好久	hǎojiǔ	rất lâu
凉快	liángkuai	mát
市	shì	thành phố chợ
学期	xuéqī	học kỳ

Cấu trúc và cách dùng

为了.....

为了少用塑料袋，我带自己的袋子。 Để bớt dùng túi nhựa tôi mang túi riêng.

Hội thoại mẫu

A 周末社区有什么活动？

zhōu mò shè qū yǒu shén me huó dòng ?

B 星期天上午清理公园。

xīng qī tiān shàng wǔ qīng lǐ gōng yuán。

A 需要自己带工具吗？

xū yào zì jǐ dài gōng jù ma ?

B 带手套和水就可以。

dài shǒu tāo hé shuǐ jiù kě yǐ。

A 几点集合？

jǐ diǎn jí hé ?

B 八点，在公园门口。

bā diǎn, zài gōng yuán mén kǒu。

Bài đọc ngắn

社区星期天上午组织清理公园。志愿者八点在公园门口集合，带手套和水。小安决定参加。

Nhiệm vụ giao tiếp

Lập thông báo hoạt động cộng đồng gồm mục đích, giờ, nơi và vật cần mang. Trả lời câu hỏi của người muốn tham gia.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-46_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-47 Môi trường và sinh hoạt thành phố Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 尽量..... và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

关灯	guān dēng	tắt đèn
用水	yòng shuǐ	dùng nước
公共交通	gōng gòng jiāo tōng	giao thông công cộng
自行车	zìxíngchē	xe đạp
污染	wū rǎn	ô nhiễm
空气	kōng qì	không khí
公园	gōngyuán	công viên
树	shù	cây

Từ bổ sung theo đề cương HSK

春天	chūntiān	mùa xuân
好像	hǎoxiàng	dường như
辆	liàng	lượng từ xe
室	shì	phòng
牙	yá	răng

Cấu trúc và cách dùng

尽量.....

我尽量坐公共交通。 Tôi cố gắng đi phương tiện công cộng.

Hội thoại mẫu

A 周末社区有什么活动？

zhōu mò shè qū yǒu shén me huó dòng ?

B 星期天上午清理公园。

xīng qī tiān shàng wǔ qīng lǐ gōng yuán。

A 需要自己带工具吗？

xū yào zì jǐ dài gōng jù ma ?

B 带手套和水就可以。

dài shǒu tāo hé shuǐ jiù kě yǐ。

A 几点集合？

jǐ diǎn jí hé ?

B 八点，在公园门口。

bā diǎn, zài gōng yuán mén kǒu。

Bài đọc ngắn

社区星期天上午组织清理公园。志愿者八点在公园门口集合，带手套和水。小安决定参加。

Nhiệm vụ giao tiếp

Lập thông báo hoạt động cộng đồng gồm mục đích, giờ, nơi và vật cần mang. Trả lời câu hỏi của người muốn tham gia.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-47_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-48 Môi trường và sinh hoạt thành phố Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về môi trường và sinh hoạt thành phố và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

社区	shè qū	cộng đồng dân cư
志愿者	zhì yuàn zhě	tình nguyện viên
参加活动	cān jiā huó dòng	tham gia hoạt động
清理	qīng lǐ	dọn sạch
保持	bǎo chí	giữ
干净整洁	gān jìng zhěng qí	sạch ngăn nắp
从小事做起	cóng xiǎo shì zuò qǐ	bắt đầu việc nhỏ
影响	yǐngxiǎng	ảnh hưởng

Từ bổ sung theo đề cương HSK

词典	cídiǎn	từ điển
河	hé	sông
聊	liáo	trò chuyện
世界	shìjiè	thế giới
牙刷	yáshuā	bàn chải răng

Cấu trúc và cách dùng

从.....做起

我们从小事做起。 Chúng ta bắt đầu từ việc nhỏ.

Hội thoại mẫu

A 周末社区有什么活动？

zhōu mò shè qū yǒu shén me huó dòng ?

B 星期天上午清理公园。

xīng qī tiān shàng wǔ qīng lǐ gōng yuán。

A 需要自己带工具吗？

xū yào zì jǐ dài gōng jù ma ?

B 带手套和水就可以。

dài shǒu tāo hé shuǐ jiù kě yǐ。

A 几点集合？

jǐ diǎn jí hé ?

B 八点，在公园门口。

bā diǎn, zài gōng yuán mén kǒu。

Bài đọc ngắn

社区星期天上午组织清理公园。志愿者八点在公园门口集合，带手套和水。小安决定参加。

Nhiệm vụ giao tiếp

Lập thông báo hoạt động cộng đồng gồm mục đích, giờ, nơi và vật cần mang. Trả lời câu hỏi của người muốn tham gia.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-48_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-49 Tiền bạc và lựa chọn chi tiêu Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về tiền bạc và lựa chọn chi tiêu; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

收入	shōu rù	thu nhập
支出	zhī chū	chi tiêu
存钱	cún qián	tiết kiệm tiền
花钱	huā qián	tiêu tiền
预算表	yù suàn biǎo	bảng ngân sách
必要	bì yào	cần thiết
需要的	xū yào de	thứ cần
想要的	xiǎng yào de	thứ muốn

Từ bổ sung theo đề cương HSK

聪明	cōngmíng	thông minh
黑板	hēibǎn	bảng đen
聊天儿	liáotiānr	trò chuyện
收	shōu	nhận thu
羊	yáng	cừ dê

Cấu trúc và cách dùng

先.....再考虑.....

先买需要的，再考虑想要的。 Mua thứ cần trước rồi cân nhắc thứ muốn.

Hội thoại mẫu

A 这个月你打算买新手机吗？

zhè ge yuè nǐ dǎ suàn mǎi xīn shǒu jī ma ?

B 还没决定，旧手机还能用。

hái méi jué dìng, jiù shǒu jī hái néng yòng。

A 你的预算是多少？

nǐ de yù suàn shì duō shǎo ?

B 两千元，但我想先存一部分钱。

liǎng qiān yuán, dàn wǒ xiǎng xiān cún yī bù fèn qián。

A 那可以再等一等。

nà kě yǐ zài děng yī děng。

B 对，先买真正需要的东西。

duì, xiān mǎi zhēn zhèng xū yào de dōng xī。

Bài đọc ngắn

小林有两千元预算，想买新手机。不过旧手机还能用，他决定先存一部分钱，暂时不买。

Nhiệm vụ giao tiếp

Dùng ngân sách giả định chia tiền cho nhu cầu và mong muốn. Giải thích hai lựa chọn, tính số dư bằng tiếng Trung.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-49_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-50 Tiền bạc và lựa chọn chi tiêu Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 超过..... và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

比较价格	bǐ jiào jià gé	so sánh giá
打算买	dǎ suàn mǎi	định mua
现金	xiàn jīn	tiền mặt
银行卡	yínhángkǎ	thẻ ngân hàng
支付	zhī fù	thanh toán
零钱	líng qián	tiền lẻ
余额	yú é	số dư
够用	gòu yòng	đủ dùng

Từ bổ sung theo đề cương HSK

大概	dàgài	khoảng có lẽ
红绿灯	hóng-lǜdēng	đèn giao thông
邻居	línjū	hàng xóm
受	shòu	chịu nhận
养	yǎng	nuôi

Cấu trúc và cách dùng

超过.....

费用不能超过五百元。 Chi phí không được vượt năm trăm đồng.

Hội thoại mẫu

A 这个月你打算买新手机吗？

zhè ge yuè nǐ dǎ suàn mǎi xīn shǒu jī ma ?

B 还没决定，旧手机还能用。

hái méi jué dìng, jiù shǒu jī hái néng yòng。

A 你的预算是多少？

nǐ de yù suàn shì duō shǎo ?

B 两千元，但我想先存一部分钱。

liǎng qiān yuán, dàn wǒ xiǎng xiān cún yī bù fèn qián。

A 那可以再等一等。

nà kě yǐ zài děng yī děng。

B 对，先买真正需要的东西。

duì, xiān mǎi zhēn zhèng xū yào de dōng xī。

Bài đọc ngắn

小林有两千元预算，想买新手机。不过旧手机还能用，他决定先存一部分钱，暂时不买。

Nhiệm vụ giao tiếp

Dùng ngân sách giả định chia tiền cho nhu cầu và mong muốn. Giải thích hai lựa chọn, tính số dư bằng tiếng Trung.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-50_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-51 Tiền bạc và lựa chọn chi tiêu Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về tiền bạc và lựa chọn chi tiêu và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

剩下	shèng xià	còn lại
全部	quán bù	tất cả
一部分	yī bù fèn	một phần
每个月	měi gè yuè	mỗi tháng
安排费用	ān pái fèi yòng	sắp chi phí
超过	chāo guò	vượt
节省	jié shěng	tiết kiệm
决定购买	jué dìng gòu mǎi	quyết định mua

Từ bổ sung theo đề cương HSK

大人	dà rén	người lớn
后年	hòu nián	năm sau nữa
留学	liú xué	du học
瘦	shòu	gầy
页	yè	trang

Cấu trúc và cách dùng

剩下的.....

剩下的钱存起来。Tiết kiệm số tiền còn lại.

Hội thoại mẫu

A 这个月你打算买新手机吗？

zhè ge yuè nǐ dǎ suàn mǎi xīn shǒu jī ma ?

B 还没决定，旧手机还能用。

hái méi jué dìng, jiù shǒu jī hái néng yòng。

A 你的预算是多少？

nǐ de yù suàn shì duō shǎo ?

B 两千元，但我想先存一部分钱。

liǎng qiān yuán, dàn wǒ xiǎng xiān cún yī bù fèn qián。

A 那可以再等一等。

nà kě yǐ zài děng yī děng。

B 对，先买真正需要的东西。

duì, xiān mǎi zhēn zhèng xū yào de dōng xī。

Bài đọc ngắn

小林有两千元预算，想买新手机。不过旧手机还能用，他决定先存一部分钱，暂时不买。

Nhiệm vụ giao tiếp

Dùng ngân sách giả định chia tiền cho nhu cầu và mong muốn. Giải thích hai lựa chọn, tính số dư bằng tiếng Trung.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-51_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-52 Văn hóa và trình bày quan điểm Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về văn hóa và trình bày quan điểm; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

节日	jiérì	lễ hội
春节	chūn jié	Tết Nguyên đán
中秋节	zhōng qiū jié	Tết Trung thu
传统	chuán tǒng	truyền thống
风俗	fēng sú	phong tục
庆祝	qìng zhù	chúc mừng tổ chức lễ
团圆	tuán yuán	đoàn viên
月饼	yuè bǐng	bánh trung thu

Từ bổ sung theo đề cương HSK

大熊猫	dàxióngmāo	gấu trúc lớn
后天	hòutiān	ngày kia
留学生	liúxuéshēng	du học sinh
受到	shòudào	chịu nhận được
一块儿	yíkuàir	cùng nhau

Cấu trúc và cách dùng

比如.....

我喜欢节日，比如中秋节。 Tôi thích các dịp lễ, chẳng hạn Trung thu.

Hội thoại mẫu

A 你最喜欢什么节日？

nǐ zuì xǐ huān shén me jié rì ?

B 我最喜欢中秋节。

wǒ zuì xǐ huān zhōng qiū jié。

A 为什么？

wèi shén me ?

B 因为可以和家人一起吃饭、看月亮。

yīn wèi kě yǐ hé jiā rén yì qǐ chī fàn 、 kàn yuè liàng。

A 你们也吃月饼吗？

nǐ men yě chī yuè bǐng ma ?

B 吃，不过我更喜欢一家人聊天。

chī , bù guò wǒ gèng xǐ huān yī jiā rén liáo tiān。

Bài đọc ngắn

小安最喜欢中秋节。他会和家人吃饭、看月亮、吃月饼。对他来说，一家人聊天比吃什么更重要。

Nhiệm vụ giao tiếp

Giới thiệu một dịp lễ trong hai phút. Nêu hai hoạt động, ý nghĩa cá nhân và một điểm khác với lễ bạn chọn.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-52_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-53 Văn hóa và trình bày quan điểm Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 对.....来说 và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

礼物的意义	lǐ wù de yì yì	ý nghĩa quà
不同的	bù tóng de	khác nhau
相同的	xiāng tóng de	giống nhau
对比	duì bǐ	đối chiếu
看法	kàn fǎ	quan điểm
观点	guān diǎn	ý kiến
举例	jǔ lì	đưa ví dụ
比如	bǐ rú	ví dụ

Từ bổ sung theo đề cương HSK

大衣	dà yī	áo khoác dài
花园	huā yuán	vườn hoa
楼梯	lóu tī	cầu thang
叔叔	shū shu	chú bác
以上	yǐ shàng	trên trở lên

Cấu trúc và cách dùng

对.....来说

对我来说，团圆很重要。 Với tôi, đoàn viên rất quan trọng.

Hội thoại mẫu

A 你最喜欢什么节日？

nǐ zuì xǐ huān shén me jié rì ?

B 我最喜欢中秋节。

wǒ zuì xǐ huān zhōng qiū jié。

A 为什么？

wèi shén me ?

B 因为可以和家人一起吃饭、看月亮。

yīn wèi kě yǐ hé jiā rén yì qǐ chī fàn 、 kàn yuè liàng。

A 你们也吃月饼吗？

nǐ men yě chī yuè bǐng ma ?

B 吃，不过我更喜欢一家人聊天。

chī , bù guò wǒ gèng xǐ huān yì jiā rén liáo tiān。

Bài đọc ngắn

小安最喜欢中秋节。他会和家人吃饭、看月亮、吃月饼。对他来说，一家人聊天比吃什么更重要。

Nhiệm vụ giao tiếp

Giới thiệu một dịp lễ trong hai phút. Nêu hai hoạt động, ý nghĩa cá nhân và một điểm khác với lễ bạn chọn.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-53_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-54 Văn hóa và trình bày quan điểm Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về văn hóa và trình bày quan điểm và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

一方面	yì fāng miàn	một mặt
另一方面	lìng yì fāng miàn	mặt khác
重要	zhòngyào	quan trọng
有关系	yǒu guān xi	có liên quan
交流	jiāo liú	giao lưu
介绍文化	jiè shào wén huà	giới thiệu văn hóa
尊重差异	zūn zhòng chā yì	tôn trọng khác biệt
共同	gòng tóng	cùng chung

Từ bổ sung theo đề cương HSK

蛋糕	dàngāo	bánh ngọt
画家	huàjiā	họa sĩ
路边	lùbiān	lề đường
数学	shùxué	toán
以为	yǐwéi	tưởng rằng

Cấu trúc và cách dùng

一方面.....另一方面.....

一方面能休息，另一方面能见家人。 Một mặt được nghỉ, mặt khác được gặp gia đình.

Hội thoại mẫu

A 你最喜欢什么节日？

nǐ zuì xǐ huān shén me jié rì ?

B 我最喜欢中秋节。

wǒ zuì xǐ huān zhōng qiū jié。

A 为什么？

wèi shén me ?

B 因为可以和家人一起吃饭、看月亮。

yīn wèi kě yǐ hé jiā rén yì qǐ chī fàn 、 kàn yuè liàng。

A 你们也吃月饼吗？

nǐ men yě chī yuè bǐng ma ?

B 吃，不过我更喜欢一家人聊天。

chī , bù guò wǒ gèng xǐ huān yì jiā rén liáo tiān。

Bài đọc ngắn

小安最喜欢中秋节。他会和家人吃饭、看月亮、吃月饼。对他来说，一家人聊天比吃什么更重要。

Nhiệm vụ giao tiếp

Giới thiệu một dịp lễ trong hai phút. Nêu hai hoạt động, ý nghĩa cá nhân và một điểm khác với lễ bạn chọn.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-54_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-55 Đọc thông báo và tổng hợp thông tin Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về đọc thông báo và tổng hợp thông tin; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

通知单	tōng zhī dān	phiếu thông báo
公告	gōng gào	thông báo công cộng
报名	bào míng	đăng ký
截止	jié zhǐ	hạn cuối
日期	rì qī	ngày tháng
地点	dì diǎn	địa điểm
对象	duì xiàng	đối tượng
名额	míng é	chỉ tiêu

Từ bổ sung theo đề cương HSK

当然	dāngrán	đương nhiên
欢迎	huānyíng	hoan nghênh
马路	mǎlù	đường phố
刷	shuā	chải quét
以下	yǐxià	dưới trở xuống

Cấu trúc và cách dùng

请于.....前.....

请于周五前报名。 Vui lòng đăng ký trước thứ sáu.

Hội thoại mẫu

A 中文活动什么时候开始报名？

zhōng wén huó dòng shén me shí hòu kāi shǐ bào míng ?

B 今天开始，周五下午五点截止。

jīn tiān kāi shǐ, zhōu wǔ xià wǔ wǔ diǎn jié zhǐ.

A 活动要收费吗？

huó dòng yào shōu fèi ma ?

B 免费，但是只有二十个名额。

miǎn fèi, dàn shì zhǐ yǒu èr shí gè míng é.

A 在哪里填写表单？

zài nǎ lǐ tián xiě biǎo dān ?

B 通知上的链接可以打开表单。

tōng zhī shàng de liàn jiē kě yǐ dǎ kāi biǎo dān.

Bài đọc ngắn

中文活动今天开始报名，周五下午五点截止。活动免费，共二十个名额。参加者通过通知里的链接填写表单。

Nhiệm vụ giao tiếp

Đọc hai thông báo có thời hạn khác nhau. Chọn hoạt động phù hợp, điền biểu mẫu giả định và tóm tắt cho bạn.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-55_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-56 Đọc thông báo và tổng hợp thông tin

Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 只有.....才..... và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

免费	miǎn fèi	miễn phí
收费	shōu fèi	thu phí
材料	cái liào	hồ sơ vật liệu
填写	tián xiě	điền
表单	biǎo dān	biểu mẫu
注意事项	zhù yì shì xiàng	điều lưu ý
详细	xiáng xì	chi tiết
主要	zhǔyào	chính

Từ bổ sung theo đề cương HSK

得到	dédào	nhận được
黄色	huángsè	màu vàng
马上	mǎshàng	ngay lập tức
司机	sījī	tài xế
一般	yìbān	thông thường

Cấu trúc và cách dùng

只有.....才.....

只有报名后才能参加。 Chỉ sau khi đăng ký mới được tham gia.

Hội thoại mẫu

A 中文活动什么时候开始报名？

zhōng wén huó dòng shén me shí hòu kāi shǐ bào míng ?

B 今天开始，周五下午五点截止。

jīn tiān kāi shǐ, zhōu wǔ xià wǔ wǔ diǎn jié zhǐ.

A 活动要收费吗？

huó dòng yào shōu fèi ma ?

B 免费，但是只有二十个名额。

miǎn fèi, dàn shì zhǐ yǒu èr shí gè míng é.

A 在哪里填写表单？

zài nǎ lǐ tián xiě biǎo dān ?

B 通知上的链接可以打开表单。

tōng zhī shàng de liàn jiē kě yǐ dǎ kāi biǎo dān.

Bài đọc ngắn

中文活动今天开始报名，周五下午五点截止。活动免费，共二十个名额。参加者通过通知里的链接填写表单。

Nhiệm vụ giao tiếp

Đọc hai thông báo có thời hạn khác nhau. Chọn hoạt động phù hợp, điền biểu mẫu giả định và tóm tắt cho bạn.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-56_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-57 Đọc thông báo và tổng hợp thông tin Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về đọc thông báo và tổng hợp thông tin và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

关键词	guān jiàn cí	từ khóa
联系方法	lián xì fāng fǎ	cách liên hệ
说明会	shuō míng huì	buổi giới thiệu
开放	kāi fàng	mở
关闭	guān bì	đóng
变化	biànhuà	thay đổi
核对	hé duì	đối chiếu
报名成功	bào míng chéng gōng	đăng ký thành công

Từ bổ sung theo đề cương HSK

得分	dé fēn	đạt điểm
或	huò	hoặc
米	mǐ	mét gạo tùy nghĩa
四季	sì jì	bốn mùa
一边	yì biān	một bên vừa

Cấu trúc và cách dùng

根据.....

根据通知，活动免费。 Theo thông báo hoạt động miễn phí.

Hội thoại mẫu

A 中文活动什么时候开始报名？

zhōng wén huó dòng shén me shí hòu kāi shǐ bào míng ?

B 今天开始，周五下午五点截止。

jīn tiān kāi shǐ, zhōu wǔ xià wǔ wǔ diǎn jié zhǐ.

A 活动要收费吗？

huó dòng yào shōu fèi ma ?

B 免费，但是只有二十个名额。

miǎn fèi, dàn shì zhǐ yǒu èr shí gè míng é.

A 在哪里填写表单？

zài nǎ lǐ tián xiě biǎo dān ?

B 通知上的链接可以打开表单。

tōng zhī shàng de liàn jiē kě yǐ dǎ kāi biǎo dān.

Bài đọc ngắn

中文活动今天开始报名，周五下午五点截止。活动免费，共二十个名额。参加者通过通知里的链接填写表单。

Nhiệm vụ giao tiếp

Đọc hai thông báo có thời hạn khác nhau. Chọn hoạt động phù hợp, điền biểu mẫu giả định và tóm tắt cho bạn.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-57_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-58 Dự án cuối khóa và định hướng tiếp theo Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về dự án cuối khóa và định hướng tiếp theo; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

展示	zhǎn shì	trình bày
主题	zhǔ tí	chủ đề
调查	diào chá	khảo sát
采访	cǎi fǎng	phỏng vấn
整理	zhěng lǐ	sắp xếp tổng hợp
总结	zǒng jié	tổng kết
结论	jié lùn	kết luận
理由	lǐ yóu	lý do

Từ bổ sung theo đề cương HSK

的话	dehuà	nếu mà
几乎	jīhū	hầu như
面前	miànqián	trước mặt
太阳	tàiyáng	mặt trời
银行	yínháng	ngân hàng

Cấu trúc và cách dùng

首先.....其次.....最后.....

首先介绍主题，其次说明理由，最后总结。 Đầu tiên giới thiệu chủ đề, rồi lý do, cuối cùng tổng kết.

Hội thoại mẫu

A 你的展示准备好了吗？

nǐ de zhǎn shì zhǔn bèi hǎo le ma ?

B 准备好了，我调查了十位同学。

zhǔn bèi hǎo le, wǒ diào chá le shí wèi tóng xué。

A 你发现了什么？

nǐ fā xiàn le shén me ?

B 六个人喜欢运动，四个人喜欢看电影。

liù gè rén xǐ huān yùn dòng, sì gè rén xǐ huān kàn diàn yǐng。

A 你会说明调查方法吗？

nǐ huì shuō míng diào chá fāng fǎ ma ?

B 会，我先介绍问题，再展示结果。

huì, wǒ xiān jiè shào wèn tí, zài zhǎn shì jié guǒ。

Bài đọc ngắn

小林采访了十位同学，询问周末喜欢做什么。六个人喜欢运动，四个人喜欢看电影。他准备先说明问题，再介绍结果。

Nhiệm vụ giao tiếp

Dự án cuối khóa: khảo sát nhỏ bằng dữ liệu giả định hoặc tự nguyện, trình bày 3 phút và trả lời hai câu hỏi. Sau đó làm bài đánh giá bốn kỹ năng.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-58_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-59 Dự án cuối khóa và định hướng tiếp theo Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 根据调查..... và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

例子	lì zi	ví dụ
证据	zhèng jù	bằng chứng
练习展示	liàn xí zhǎn shì	luyện trình bày
提问	tí wèn	đặt câu hỏi
回答问题	huí dá wèn tí	trả lời câu hỏi
反馈	fǎn kuì	phản hồi
改进	gǎi jìn	cải thiện
优势	yōu shì	thế mạnh

Từ bổ sung theo đề cương HSK

灯	dēng	đèn
极	jí	cực kỳ
名单	míngdān	danh sách
糖	táng	đường kẹo
用	yòng	dùng

Cấu trúc và cách dùng

根据调查.....

根据调查，大家最喜欢周末活动。 Theo khảo sát mọi người thích hoạt động cuối tuần nhất.

Hội thoại mẫu

A 你的展示准备好了吗？

nǐ de zhǎn shì zhǔn bèi hǎo le ma ?

B 准备好了，我调查了十位同学。

zhǔn bèi hǎo le, wǒ diào chá le shí wèi tóng xué。

A 你发现了什么？

nǐ fā xiàn le shén me ?

B 六个人喜欢运动，四个人喜欢看电影。

liù gè rén xǐ huān yùn dòng, sì gè rén xǐ huān kàn diàn yǐng。

A 你会说明调查方法吗？

nǐ huì shuō míng diào chá fāng fǎ ma ?

B 会，我先介绍问题，再展示结果。

huì, wǒ xiān jiè shào wèn tí, zài zhǎn shì jié guǒ。

Bài đọc ngắn

小林采访了十位同学，询问周末喜欢做什么。六个人喜欢运动，四个人喜欢看电影。他准备先说明问题，再介绍结果。

Nhiệm vụ giao tiếp

Dự án cuối khóa: khảo sát nhỏ bằng dữ liệu giả định hoặc tự nguyện, trình bày 3 phút và trả lời hai câu hỏi. Sau đó làm bài đánh giá bốn kỹ năng.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-59_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK3-60 Dự án cuối khóa và định hướng tiếp theo Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về dự án cuối khóa và định hướng tiếp theo và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

不足	bù zú	điểm chưa đủ
下一步	xià yī bù	bước tiếp
长期	cháng qī	dài hạn
短期	duǎn qī	ngắn hạn
自主学习	zì zhǔ xué xí	tự học
实际使用	shí jì shǐ yòng	sử dụng thực tế
达到	dá dào	đạt
继续	jì xù	tiếp tục

Từ bổ sung theo đề cương HSK

电	diàn	điện
急	jí	gấp
名人	míng rén	người nổi tiếng
特别	tè bié	đặc biệt rất
邮件	yóujiàn	thư email

Cấu trúc và cách dùng

接下来打算.....

接下来我打算继续练口语。 Tiếp theo tôi định tiếp tục luyện nói.

Hội thoại mẫu

A 你的展示准备好了吗？

nǐ de zhǎn shì zhǔn bèi hǎo le ma ?

B 准备好了，我调查了十位同学。

zhǔn bèi hǎo le, wǒ diào chá le shí wèi tóng xué。

A 你发现了什么？

nǐ fā xiàn le shén me ?

B 六个人喜欢运动，四个人喜欢看电影。

liù gè rén xǐ huān yùn dòng, sì gè rén xǐ huān kàn diàn yǐng。

A 你会说明调查方法吗？

nǐ huì shuō míng diào chá fāng fǎ ma ?

B 会，我先介绍问题，再展示结果。

huì, wǒ xiān jiè shào wèn tí, zài zhǎn shì jié guǒ。

Bài đọc ngắn

小林采访了十位同学，询问周末喜欢做什么。六个人喜欢运动，四个人喜欢看电影。他准备先说明问题，再介绍结果。

Nhiệm vụ giao tiếp

Dự án cuối khóa: khảo sát nhỏ bằng dữ liệu giả định hoặc tự nguyện, trình bày 3 phút và trả lời hai câu hỏi. Sau đó làm bài đánh giá bốn kỹ năng.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK3-60_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

Danh mục HSK 3 Từ 1 đến 22

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

爱	ài	thích yêu [BAS-08]
八	bā	tám [BAS-02]
爸爸	bàba	bố [BAS-03]
吧	ba	trợ từ để nghị suy đoán [HSK1-01]
白天	báitiān	ban ngày [HSK1-02]
百	bǎi	trăm [HSK1-11]
半	bàn	ruối [HSK1-16]
包子	bāozi	bánh bao [HSK1-03]
杯子	bēizi	cốc [HSK1-04]
本	běn	lượng từ sách [HSK1-05]
边	biān	bên phía [HSK1-06]
病	bìng	bệnh [HSK1-07]
不	bù	không [BAS-03]
不客气	bú kèqì	không có gì [HSK1-24]
不要	búyào	đừng [HSK1-08]
菜	cài	món ăn rau [BAS-07]
茶	chá	trà [HSK1-22]
唱	chàng	hát [HSK1-09]
超市	chāoshì	siêu thị [HSK1-10]
车	chē	xe [HSK1-34]
吃	chī	ăn [BAS-07]
出租车	chūzūchē	taxi [HSK1-34]

Danh mục HSK 3 Từ 23 đến 44

Từ và pinyin	Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản	Buổi gặp đầu tiên
穿	chuān	mặc [HSK1-11]
打电话	dǎ diànhuà	gọi điện [HSK1-12]
大	dà	to [BAS-04]
大家	dàjiā	mọi người [HSK1-13]
大学	dàxué	đại học [HSK1-14]
大学生	dàxuéshēng	sinh viên [HSK1-15]
到	dào	đến [HSK1-16]
的	de	của [HSK1-09]
第	dì	tiền tố số thứ tự [HSK1-17]
弟弟	dìdi	em trai [HSK1-07]
点	diǎn	giờ [HSK1-16]
店	diàn	cửa hàng [HSK1-18]
电话	diànhuà	điện thoại [HSK1-12]
电脑	diànnǎo	máy tính [HSK1-20]
电视	diànshì	tivi [HSK1-19]
电影	diànyǐng	phim [HSK1-33]
电影院	diànyǐngyuàn	rạp phim [HSK1-20]
东西	dōngxi	đồ vật [HSK1-26]
都	dōu	đều [HSK1-06]
读	dú	đọc [BAS-12]
读书	dúshū	đọc sách học [HSK1-21]
对	duì	đúng [BAS-08]

Danh mục HSK 3 Từ 45 đến 66

Từ và pinyin	Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản	Buổi gặp đầu tiên
对不起	duìbuqǐ	xin lỗi [HSK1-36]
多	duō	nhiều [HSK1-26]
多少	duōshao	bao nhiêu [HSK1-12]
儿子	érzi	con trai [HSK1-08]
二	èr	hai [HSK1-10]
饭	fàn	cơm [BAS-03]
饭店	fàndiàn	nhà hàng [HSK1-30]
房间	fángjiān	phòng [HSK1-22]
非常	fēicháng	rất [HSK1-23]
飞机	fēijī	máy bay [HSK1-24]
分	fēn	phút [HSK1-16]
分钟	fēnzhōng	phút [HSK1-36]
高兴	gāoxìng	vui [HSK1-03]
歌	gē	bài hát [HSK1-25]
哥哥	gēge	anh trai [BAS-05]
个	gè	lượng từ chung [BAS-05]
给	gěi	cho [HSK1-26]
公司	gōngsī	công ty [HSK1-27]
工作	gōngzuò	công việc làm việc [HSK1-35]
狗	gǒu	chó [HSK1-28]
贵	guì	đắt [HSK1-27]
国	guó	nước [HSK1-04]

Danh mục HSK 3 Từ 67 đến 88

Từ và pinyin	Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản	Buổi gặp đầu tiên
还	hái	còn nữa [HSK1-29]
孩子	háizi	trẻ con [HSK1-30]
汉语	Hànyǔ	Hán ngữ [HSK1-05]
汉字	Hànzì	chữ Hán [HSK1-31]
好	hǎo	tốt [BAS-01]
好吃	hǎochī	ngon [HSK1-32]
好看	hǎokàn	đẹp dễ nhìn [HSK1-33]
好听	hǎotīng	hay dễ nghe [HSK1-34]
好玩儿	hǎowánr	vui thú vị [HSK1-35]
号	hào	ngày khẩu ngữ [HSK1-14]
喝	hē	uống [BAS-05]
和	hé	và [HSK1-06]
很	hěn	rất [BAS-09]
后	hòu	sau [HSK1-36]
回	huí	về [HSK1-18]
会	huì	biết có kỹ năng [HSK1-05]
火车	huǒchē	tàu hỏa [HSK1-01]
鸡蛋	jīdàn	trứng gà [HSK1-23]
几	jǐ	mấy [HSK1-08]
家	jiā	nhà gia đình [HSK1-07]
家人	jiārén	người nhà [HSK1-02]
见	jiàn	gặp [HSK1-36]

Danh mục HSK 3 Từ 89 đến 110

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

件	jiàn	lượng từ áo [HSK1-03]
饺子	jiǎozi	sủi cảo [HSK1-04]
叫	jiào	tên là [HSK1-02]
姐姐	jiějie	chị gái [HSK1-07]
今年	jīnnián	năm nay [HSK1-09]
今天	jīntiān	hôm nay [HSK1-13]
九	jiǔ	chín [HSK1-11]
觉得	juéde	cảm thấy [HSK1-05]
开	kāi	lái mở [BAS-05]
开车	kāichē	lái xe [HSK1-06]
看	kàn	nhìn đọc [BAS-05]
看病	kànbìng	khám bệnh [HSK1-07]
看见	kànjiàn	nhìn thấy [HSK1-08]
可以	kěyǐ	có thể được phép [HSK1-09]
课	kè	bài tiết học [HSK1-21]
口	kǒu	lượng từ người trong gia đình [HSK1-08]
块	kuài	đồng khẩu ngữ [HSK1-25]
来	lái	đến [BAS-04]
老师	lǎoshī	giáo viên [BAS-11]
了	le	trợ từ [HSK1-32]
冷	lěng	lạnh [BAS-09]
里	lǐ	trong [HSK1-29]

Danh mục HSK 3 Từ 111 đến 132

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

两	liǎng	hai trước lượng từ [HSK1-12]
零	líng	không [HSK1-10]
六	liù	sáu [BAS-08]
妈妈	māma	mẹ [BAS-03]
吗	ma	trợ từ hỏi [BAS-01]
买	mǎi	mua [HSK1-25]
卖	mài	bán [HSK1-25]
忙	máng	bận [HSK1-10]
猫	māo	mèo [HSK1-11]
没关系	méi guānxi	không sao [HSK1-36]
没事	méishì	không sao không có việc [HSK1-12]
没有	méiyǒu	không có chưa [HSK1-13]
妹妹	mèimei	em gái [HSK1-08]
们	men	hậu tố số nhiều [HSK1-02]
米饭	mǐfàn	cơm [HSK1-23]
面包	miànbāo	bánh mì [HSK1-14]
面条儿	miàntiáor	mì sợi [HSK1-15]
明年	míngnián	năm sau [HSK1-16]
明天	míngtiān	ngày mai [HSK1-13]
名字	míngzi	tên [BAS-12]
哪	nǎ	nào [HSK1-04]
哪个	nǎge	cái nào [HSK1-17]

Danh mục HSK 3 Từ 133 đến 154

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

哪里	nǎlǐ	đâu [HSK1-18]
哪儿	nǎr	đâu [HSK1-28]
哪些	nǎxiē	những cái nào [HSK1-19]
那	nà	kia [HSK1-09]
那边	nàbiān	phía kia [HSK1-20]
那个	nàge	cái kia [HSK1-27]
那里	nàlǐ	ở kia [HSK1-28]
那儿	nàr	chỗ kia [HSK1-21]
那些	nàxiē	những cái kia [HSK1-22]
男	nán	nam [HSK1-23]
男朋友	nán péngyou	bạn trai [HSK1-24]
呢	ne	thì sao [HSK1-03]
能	néng	có thể [HSK1-33]
你	nǐ	bạn [BAS-04]
你好	nǐ hǎo	xin chào [BAS-10]
你们	nǐmen	các bạn [HSK1-25]
年	nián	năm [HSK1-13]
您	nín	ông bà anh chị kính ngữ [HSK1-01]
牛奶	niú nǎi	sữa [HSK1-22]
女	nǚ	nữ [BAS-04]
女儿	nǚ'ér	con gái [HSK1-08]
女朋友	nǚ péngyou	bạn gái [HSK1-26]

Danh mục HSK 3 Từ 155 đến 176

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

女士	nǚshì	quý bà cô [HSK1-27]
朋友	péngyou	bạn bè [BAS-03]
便宜	piányi	rẻ [HSK1-27]
漂亮	piàoliang	đẹp [HSK1-28]
苹果	píngguǒ	táo [HSK1-23]
七	qī	bảy [BAS-06]
起床	qǐchuáng	thức dậy [HSK1-17]
千	qiān	nghìn [HSK1-29]
前	qián	trước [HSK1-30]
钱	qián	tiền [HSK1-25]
请	qǐng	mời vui lòng [HSK1-21]
请问	qǐngwèn	xin hỏi [HSK1-31]
去	qù	đi [BAS-06]
去年	qùnián	năm ngoái [HSK1-32]
热	rè	nóng [HSK1-31]
人	rén	người [BAS-07]
认识	rènshi	quen biết [HSK1-06]
日	rì	ngày văn viết [HSK1-13]
三	sān	ba [BAS-07]
商店	shāngdiàn	cửa hàng [HSK1-26]
上	shàng	trên [HSK1-28]
上班	shàngbān	đi làm [HSK1-35]

Danh mục HSK 3 Từ 177 đến 198

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

上课	shàngkè	vào học [HSK1-17]
上午	shàngwǔ	buổi sáng [HSK1-16]
上学	shàngxué	đi học [HSK1-33]
少	shǎo	ít [HSK1-27]
谁	shéi/shuí	ai [HSK1-06]
什么	shénme	cái gì [BAS-10]
生病	shēngbìng	ốm [HSK1-34]
十	shí	mười [HSK1-11]
时候	shíhou	lúc [HSK1-15]
时间	shíjiān	thời gian [HSK1-15]
事	shì	việc [HSK1-35]
是	shì	là [BAS-07]
手机	shǒujī	điện thoại di động [HSK1-12]
书	shū	sách [BAS-07]
书店	shūdiàn	hiệu sách [HSK1-36]
水	shuǐ	nước [BAS-08]
水果	shuǐguǒ	trái cây [HSK1-23]
睡	shuì	ngủ [HSK1-01]
睡觉	shuìjiào	ngủ [HSK1-17]
说	shuō	nói [BAS-12]
说话	shuōhuà	nói chuyện [HSK1-02]
四	sì	bốn [HSK1-10]

Danh mục HSK 3 Từ 199 đến 220

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

岁	suì	tuổi [HSK1-09]
他	tā	anh ấy [BAS-04]
它	tā	nó chỉ vật [HSK1-03]
她	tā	cô ấy [HSK1-02]
他们	tāmen	họ nam hoặc nhóm hỗn hợp [HSK1-04]
它们	tāmen	chúng chỉ vật [HSK1-05]
她们	tāmen	họ nữ [HSK1-06]
太	tài	quá [HSK1-32]
天	tiān	ngày trời [HSK1-07]
天气	tiānqì	thời tiết [HSK1-31]
听	tīng	nghe [HSK1-20]
听见	tīngjiàn	nghe thấy [HSK1-08]
同学	tóngxué	bạn học [BAS-11]
外	wài	ngoài [HSK1-09]
外边	wàibian	bên ngoài [HSK1-10]
玩	wán	chơi [HSK1-11]
晚	wǎn	muộn [HSK1-12]
晚饭	wǎnfàn	bữa tối [HSK1-13]
晚上	wǎnshang	buổi tối [HSK1-17]
喂	wèi	alô [HSK1-14]
问	wèn	hỏi [HSK1-15]
问题	wèntí	câu hỏi vấn đề [HSK1-16]

Danh mục HSK 3 Từ 221 đến 242

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

我	wǒ	tôi [BAS-02]
我们	wǒmen	chúng tôi [BAS-10]
五	wǔ	năm [BAS-02]
午饭	wǔfàn	bữa trưa [HSK1-17]
喜欢	xǐhuan	thích [BAS-12]
下	xià	dưới [HSK1-28]
下雨	xià yǔ	mưa [HSK1-31]
下班	xiàbān	tan làm [HSK1-35]
下课	xiàkè	tan học [HSK1-17]
下午	xiàwǔ	buổi chiều [HSK1-17]
先生	xiānsheng	ông ngài [HSK1-18]
现在	xiànzài	bây giờ [HSK1-14]
想	xiǎng	muốn [HSK1-24]
小	xiǎo	nhỏ [HSK1-26]
小朋友	xiǎopéngyǒu	trẻ nhỏ [HSK1-19]
小时	xiǎoshí	giờ khoảng thời gian [HSK1-20]
小学	xiǎoxué	trường tiểu học [HSK1-21]
小学生	xiǎoxuéshēng	học sinh tiểu học [HSK1-22]
些	xiē	một ít một số [HSK1-23]
写	xiě	viết [HSK1-20]
谢谢	xièxie	cảm ơn [BAS-06]
新	xīn	mới [BAS-09]

Danh mục HSK 3 Từ 243 đến 264

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

星期	xīngqī	thứ tuần [HSK1-14]
星期日	xīngqīrì	chủ nhật [HSK1-24]
星期天	xīngqītiān	chủ nhật [HSK1-14]
休息	xiūxi	nghỉ ngơi [HSK1-25]
学	xué	học [BAS-06]
学生	xuéshēng	học sinh [BAS-12]
学习	xuéxí	học tập [BAS-12]
学校	xuéxiào	trường học [HSK1-18]
雪	xuě	tuyết [HSK1-26]
要	yào	muốn cần [HSK1-24]
也	yě	cũng [HSK1-03]
一	yī	một [BAS-02]
衣服	yīfu	quần áo [HSK1-26]
医生	yīshēng	bác sĩ [HSK1-27]
医院	yīyuàn	bệnh viện [HSK1-30]
一半	yíbàn	một nửa [HSK1-28]
一下	yíxià	một chút một lượt ngắn [HSK1-29]
椅子	yǐzi	ghế [HSK1-20]
一点儿	yídiǎnr	một chút [HSK1-05]
一些	yìxiē	một số [HSK1-30]
有	yǒu	có [HSK1-08]
有的	yǒude	một số trong nhóm [HSK1-31]

Danh mục HSK 3 Từ 265 đến 286

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

有点儿	yǒudiǎnr	hơi một chút [HSK1-32]
有些	yǒuxiē	một số hơi [HSK1-33]
雨	yǔ	mưa [HSK1-34]
元	yuán	đồng đơn vị tiền [HSK1-25]
月	yuè	tháng [HSK1-13]
再	zài	lại nữa [HSK1-21]
在	zài	ở [HSK1-28]
再见	zàijiàn	tạm biệt [HSK1-36]
早	zǎo	sớm [HSK1-35]
早饭	zǎofàn	bữa sáng [HSK1-36]
早上	zǎoshang	buổi sáng sớm [HSK1-16]
怎么	zěnmē	như thế nào [HSK1-36]
怎么样	zěnmeyàng	thế nào [HSK1-32]
找	zhǎo	tìm [HSK1-01]
这	zhè	đây [BAS-07]
这边	zhèbiān	phía này [HSK1-02]
这个	zhège	cái này [HSK1-27]
这里	zhèlǐ	ở đây [HSK1-28]
这儿	zhèr	chỗ này [HSK1-03]
这些	zhèxiē	những cái này [HSK1-04]
真	zhēn	thật [HSK1-05]
正在	zhèngzài	đang [HSK1-06]

Danh mục HSK 3 Từ 287 đến 308

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

只	zhǐ	lượng từ động vật hoặc chỉ tùy nghĩa [HSK1-07]
知道	zhīdào	biết [HSK1-08]
中国	Zhōngguó	Trung Quốc [HSK1-04]
中文	Zhōngwén	tiếng Trung [BAS-12]
中午	zhōngwǔ	buổi trưa [HSK1-16]
中学	zhōngxué	trường trung học [HSK1-09]
中学生	zhōngxuéshēng	học sinh trung học [HSK1-10]
住	zhù	sống ở [HSK1-30]
桌子	zhuōzi	bàn [HSK1-19]
字	zì	chữ [BAS-07]
昨天	zuótiān	hôm qua [HSK1-13]
坐	zuò	đi bằng ngồi [HSK1-34]
做	zuò	làm [HSK1-11]
做饭	zuò fàn	nấu ăn [HSK1-12]
啊	a	trợ từ cảm thán [HSK2-01]
爱好	àihào	sở thích [HSK2-02]
白色	báisè	màu trắng [HSK2-03]
班	bān	lớp ca [HSK2-04]
帮	bāng	giúp [HSK2-05]
帮忙	bāngmáng	giúp đỡ [HSK2-06]
包	bāo	túi gói [HSK2-07]
本子	běnzǐ	vở [HSK1-19]

Danh mục HSK 3 Từ 309 đến 330

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

比	bǐ	so với [HSK2-11]
笔	bǐ	bút [HSK1-19]
别	bié	đừng [HSK2-09]
不错	búcuò	khá tốt [HSK2-08]
不好意思	bù hǎoyìsi	ngại quá xin lỗi [HSK2-09]
长	cháng	dài [HSK2-24]
车站	chēzhàn	trạm xe [HSK1-30]
出	chū	ra [HSK2-10]
出国	chūguó	ra nước ngoài [HSK2-11]
出来	chūlái	ra đây [HSK2-12]
出门	chūmén	ra khỏi nhà [HSK2-13]
出去	chūqù	đi ra [HSK2-14]
床	chuáng	giường [HSK2-15]
词	cí	từ [HSK2-16]
次	cì	lần [HSK2-04]
从	cóng	từ [HSK2-30]
从小	cóngxiǎo	từ nhỏ [HSK2-17]
错	cuò	sai [HSK2-18]
打	dǎ	đánh gọi tùy kết hợp [HSK2-19]
打车	dǎchē	đi taxi [HSK2-20]
打开	dǎkāi	mở ra [HSK2-21]
但	dàn	nhưng [HSK2-22]

Danh mục HSK 3 Từ 331 đến 352

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

但是	dànshì	nhưng [HSK2-03]
得	de	trợ từ bổ ngữ hoặc phải tùy cách đọc [HSK2-23]
地	de	trợ từ trạng ngữ [HSK2-24]
等	děng	đợi [HSK1-35]
地铁	dìtiě	tàu điện ngầm [HSK1-34]
点	diǎn	giờ [HSK1-16]
懂	dǒng	hiểu [HSK2-26]
动	dòng	chuyển động [HSK2-25]
饭馆	fànguǎn	quán ăn [HSK2-26]
飞	fēi	bay [HSK2-27]
高	gāo	cao [HSK2-12]
高中	gāozhōng	trung học phổ thông [HSK2-28]
告诉	gàosu	nói cho biết [HSK2-26]
个子	gèzi	vóc dáng chiều cao [HSK2-29]
跟	gēn	với theo [HSK2-30]
公交车	gōngjiāochē	xe buýt [HSK1-34]
过	guò	trợ từ trải nghiệm [HSK2-04]
过来	guólái	qua đây [HSK2-31]
过年	guónián	đón Tết [HSK2-32]
过去	guòqù	quá khứ đi qua tùy ngữ cảnh [HSK2-33]
过	guo	trợ từ trải nghiệm [HSK2-04]
还是	háishi	hay câu hỏi [HSK2-24]

Danh mục HSK 3 Từ 353 đến 374

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

黑色	hēisè	màu đen [HSK2-34]
红茶	hóngchá	hồng trà [HSK2-35]
红色	hóngsè	màu đỏ [HSK2-36]
后面	hòumiàn	phía sau [HSK1-29]
花	huā	hoa hoặc tiêu tiền tùy nghĩa [HSK2-01]
花	huā	hoa hoặc tiêu tiền tùy nghĩa [HSK2-01]
画	huà	tranh vẽ [HSK2-03]
坏	huài	hỏng [HSK2-04]
回来	huílái	trở về [HSK2-36]
回去	huíqù	trở về đó [HSK2-05]
机场	jīchǎng	sân bay [HSK2-14]
机票	jīpiào	vé máy bay [HSK2-06]
记得	jìde	nhớ [HSK2-07]
间	jiān	lượng từ phòng [HSK2-08]
教	jiāo	dạy [HSK2-27]
教室	jiàoshì	phòng học [HSK2-09]
介绍	jièshào	giới thiệu [HSK2-26]
进	jìn	vào [HSK2-10]
近	jìn	gần [HSK2-11]
进来	jìnlái	vào đây [HSK2-11]
进去	jìnqù	đi vào [HSK2-12]
经常	jīngcháng	thường xuyên [HSK2-13]

Danh mục HSK 3 Từ 375 đến 396

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

酒店	jiǔdiàn	khách sạn [HSK2-34]
就	jiù	thì [HSK2-31]
咖啡	kāfēi	cà phê [HSK1-22]
开始	kāishǐ	bắt đầu [HSK2-07]
开学	kāixué	khai giảng [HSK2-14]
考	kǎo	thi [HSK2-15]
考试	kǎoshì	kỳ thi [HSK2-25]
可能	kěnéng	có thể có lẽ [HSK2-09]
裤子	kùzi	quần [HSK2-23]
快	kuài	nhanh [HSK2-15]
快乐	kuàilè	vui vẻ [HSK1-15]
快要	kuàiyào	sắp [HSK2-16]
篮球	lánqiú	bóng rổ [HSK2-17]
累	lèi	mệt [HSK2-17]
离	lí	cách [HSK2-18]
里面	lǐmiàn	bên trong [HSK2-19]
楼	lóu	tòa nhà tầng [HSK2-20]
路	lù	đường [BAS-04]
路上	lùshang	trên đường [HSK2-21]
旅游	lǚyóu	du lịch [HSK2-04]
绿茶	lǜchá	trà xanh [HSK2-22]
绿色	lǜsè	màu xanh lá [HSK2-23]

Danh mục HSK 3 Từ 397 đến 418

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

慢	màn	chậm [HSK2-15]
没意思	méi yìsi	không thú vị [HSK2-24]
每	měi	mỗi [HSK1-15]
门	mén	cửa [HSK2-11]
门口	ménkǒu	cửa lối vào [HSK2-25]
门票	ménpiào	vé vào cửa [HSK2-26]
面	miàn	mặt mì hoặc lượng từ tùy nghĩa [HSK2-27]
名	míng	tên lượng từ người [HSK2-28]
拿	ná	cầm lấy [HSK2-29]
那么	nàme	như vậy đến thế [HSK2-29]
那样	nàyàng	như thế [HSK2-30]
奶茶	nǎichá	trà sữa [HSK2-31]
奶奶	nǎinai	bà nội [HSK2-32]
男孩儿	nánháir	bé trai [HSK2-33]
鸟	niǎo	chim [HSK2-34]
女孩儿	nǚháir	bé gái [HSK2-35]
旁边	pángbiān	bên cạnh [HSK2-11]
跑	pǎo	chạy [HSK2-36]
跑步	pǎobù	chạy bộ [HSK1-32]
票	piào	vé [HSK2-14]
妻子	qīzi	vợ [HSK2-01]
起来	qǐlái	đứng dậy lên [HSK2-02]

Danh mục HSK 3 Từ 419 đến 440

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

前面	qiánmiàn	phía trước [HSK1-29]
晴	qíng	trời nắng quang [HSK1-31]
球	qiú	bóng [HSK2-03]
让	ràng	để bảo [HSK2-27]
肉	ròu	thịt [HSK2-04]
商场	shāngchǎng	trung tâm mua sắm [HSK1-30]
上来	shànglái	lên đây [HSK2-05]
上面	shàngmiàn	phía trên [HSK2-06]
上去	shàngqù	đi lên [HSK2-07]
上网	shàngwǎng	lên mạng [HSK2-08]
身体	shēntǐ	cơ thể sức khỏe [HSK2-16]
生日	shēngrì	sinh nhật [HSK1-14]
时	shí	khi giờ [HSK2-09]
事情	shìqing	việc [HSK2-08]
手	shǒu	tay [HSK2-10]
手表	shǒubiǎo	đồng hồ đeo tay [HSK2-11]
书包	shūbāo	cặp sách [HSK2-12]
舒服	shūfu	đễ chịu [HSK2-17]
送	sòng	đưa tặng [HSK2-30]
虽然	suīrán	tuy rằng [HSK2-31]
所以	suǒyǐ	cho nên [HSK2-31]
疼	téng	đau [HSK2-16]

Danh mục HSK 3 Từ 441 đến 462

Từ và pinyin	Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản	Buổi gặp đầu tiên
踢	tī	đá [HSK2-13]
题	tí	câu hỏi đề bài [HSK2-14]
条	tiáo	lượng từ dài [HSK2-23]
跳舞	tiàowǔ	nhảy [HSK2-01]
头	tóu	đầu [HSK2-16]
外国	wàiguó	nước ngoài [HSK2-15]
外面	wàimiàn	bên ngoài [HSK2-16]
完	wán	xong [HSK2-17]
万	wàn	vạn mười nghìn [HSK2-18]
往	wǎng	hướng về [HSK2-13]
网上	wǎngshang	trên mạng [HSK2-19]
忘	wàng	quên [HSK2-20]
位	wèi	lượng từ người kính trọng [HSK2-21]
为什么	wèi shénme	tại sao [HSK2-32]
希望	xīwàng	hy vọng [HSK2-33]
洗	xǐ	giặt rửa [HSK2-28]
洗手间	xǐshǒujiān	nhà vệ sinh [HSK2-10]
下来	xiàlái	xuống đây [HSK2-22]
下面	xiàmiàn	phía dưới [HSK2-23]
下去	xiàqù	đi xuống tiếp tục [HSK2-24]
小孩儿	xiǎoháir	trẻ em [HSK2-25]
小时候	xiǎoshíhou	hồi nhỏ [HSK2-26]

Danh mục HSK 3 Từ 463 đến 484

Từ và pinyin	Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản	Buổi gặp đầu tiên
笑	xiào	cười [HSK2-27]
姓	xìng	họ [HSK2-28]
姓名	xìngmíng	họ tên [HSK2-29]
颜色	yánsè	màu sắc [HSK2-22]
眼睛	yǎnjīng	mắt [HSK2-17]
药	yào	thuốc [HSK2-16]
药店	yàodiàn	hiệu thuốc [HSK2-30]
爷爷	yéye	ông nội [HSK2-31]
一会儿	yíhuìr	một lát [HSK2-32]
已经	yǐjīng	đã [HSK2-04]
一起	yìqǐ	cùng nhau [HSK1-33]
意思	yìsi	ý nghĩa [HSK2-33]
阴	yīn	trời âm u [HSK2-34]
因为	yīnwèi	bởi vì [HSK2-31]
游	yóu	bơi du ngoạn [HSK2-35]
游泳	yóuyóǒng	bơi [HSK1-33]
有意思	yǒu yìsi	thú vị [HSK2-02]
有时	yǒushí	đôi khi [HSK2-36]
右	yòu	phải [HSK2-01]
右边	yòubian	bên phải [HSK1-29]
鱼	yú	cá [BAS-02]
远	yuǎn	xa [HSK2-11]

Danh mục HSK 3 Từ 485 đến 506

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

运动	yùndòng	thể thao [HSK1-32]
站	zhàn	trạm [HSK2-14]
丈夫	zhàngfu	chồng [HSK2-02]
这么	zhème	như thế này [HSK2-03]
这样	zhèyàng	như vậy thế này [HSK2-04]
着	zhe	trợ từ trạng thái [HSK2-28]
正	zhèng	đang đúng tùy nghĩa [HSK2-05]
周	zhōu	tuần [HSK1-15]
准备	zhǔnbèi	chuẩn bị [HSK2-07]
自己	zìjǐ	bản thân [HSK2-06]
走	zǒu	đi bộ [HSK1-34]
走路	zǒulù	đi bộ [HSK2-07]
足球	zúqiú	bóng đá [HSK2-08]
最	zuì	nhất [HSK2-03]
左	zuǒ	trái [HSK2-09]
左边	zuǒbian	bên trái [HSK1-29]
阿姨	āyí	cô dì [HSK3-01]
矮	ǎi	thấp [HSK2-12]
爱人	àiren	vợ chồng người phối ngẫu [HSK3-02]
安静	ānjìng	yên tĩnh [HSK3-07]
安全	ānquán	an toàn [HSK2-36]
把	bǎ	giới từ xử trí lượng từ [HSK3-03]

Danh mục HSK 3 Từ 507 đến 528

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

搬	bān	chuyển mang [HSK3-04]
班级	bānjí	lớp học [HSK3-05]
搬家	bānjiā	chuyển nhà [HSK3-09]
办	bàn	làm xử lý tổ chức [HSK3-06]
办法	bànfǎ	cách giải quyết [HSK3-24]
办公室	bàngōngshì	văn phòng [HSK2-27]
半天	bàntiān	nửa ngày [HSK3-07]
帮助	bāngzhù	giúp đỡ [HSK2-18]
饱	bǎo	no [HSK2-21]
报纸	bàozhǐ	báo [HSK3-08]
北	běi	bắc [HSK3-09]
北方	běifāng	miền bắc [HSK3-10]
被	bèi	giới từ bị động [HSK3-11]
笔记	bǐjì	ghi chép [HSK3-12]
比较	bǐjiào	so sánh [HSK3-09]
笔记本	bǐjìběn	sổ ghi chép [HSK3-13]
比如	bǐrú	ví dụ [HSK3-53]
比赛	bǐsài	cuộc thi [HSK2-32]
必须	bìxū	phải bắt buộc [HSK3-14]
变	biàn	thay đổi [HSK3-15]
遍	biàn	lượt lần [HSK1-21]
变成	biànchéng	trở thành [HSK3-16]

Danh mục HSK 3 Từ 529 đến 550

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

变化	biànhuà	thay đổi [HSK3-57]
表演	biǎoyǎn	biểu diễn [HSK3-17]
别的	biéde	cái khác [HSK3-18]
别人	biérén	người khác [HSK3-19]
宾馆	bīnguǎn	khách sạn [HSK3-20]
冰	bīng	băng đá [HSK3-21]
冰激凌	bīngjīlíng	kem [HSK3-22]
冰箱	bīngxiāng	tủ lạnh [HSK3-23]
病人	bìng rén	bệnh nhân [HSK3-17]
不但	búdàn	không những [HSK3-24]
不见	bújiàn	không thấy [HSK3-25]
不用	bùyòng	không cần [HSK3-26]
不同	bù tóng	khác nhau [HSK3-27]
不久	bùjiǔ	không lâu [HSK3-28]
不行	bùxíng	không được [HSK3-29]
才	cái	mới chỉ tùy ngữ cảnh [HSK3-30]
菜单	càidān	thực đơn [HSK2-19]
参加	cānjiā	tham gia [HSK2-32]
草	cǎo	cỏ [HSK3-31]
草地	cǎodì	bãi cỏ [HSK3-32]
层	céng	tầng lớp [HSK3-33]
查	chá	tra kiểm tra [HSK3-34]

Danh mục HSK 3 Từ 551 đến 572

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

差	chà	kém thiếu khác tùy cách đọc [HSK3-35]
差不多	chàbūdūo	gần như xấp xỉ [HSK3-36]
尝	cháng	nếm [HSK3-37]
常	cháng	thường [HSK3-38]
常见	cháng jiàn	thường gặp [HSK3-39]
常用	cháng yòng	thường dùng [HSK3-40]
常常	chángcháng	thường xuyên [HSK3-41]
衬衫	chènshān	áo sơ mi [HSK3-42]
成绩	chéngjì	kết quả [HSK3-02]
城市	chéngshì	thành phố [HSK2-35]
迟到	chídào	đến muộn [HSK2-08]
出发	chūfā	khởi hành [HSK2-35]
出生	chūshēng	sinh ra [HSK3-43]
出院	chūyuàn	xuất viện [HSK3-44]
初中	chūzhōng	trung học cơ sở [HSK3-45]
除了	chúle	ngoài [HSK3-02]
船	chuán	thuyền [HSK3-46]
春天	chūntiān	mùa xuân [HSK3-47]
词典	cídiǎn	từ điển [HSK3-48]
聪明	cōngmíng	thông minh [HSK3-49]
打扫	dǎsǎo	dọn dẹp [HSK2-28]
打算	dǎsuàn	dự định [HSK2-07]

Danh mục HSK 3 Từ 573 đến 594

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

大概	dàgài	khoảng có lẽ [HSK3-50]
大人	dàren	người lớn [HSK3-51]
大小	dàxiǎo	kích cỡ [HSK2-24]
大熊猫	dàxióngmāo	gấu trúc lớn [HSK3-52]
大衣	dàyī	áo khoác dài [HSK3-53]
带	dài	mang [HSK2-36]
担心	dānxīn	lo [HSK3-40]
蛋糕	dàngāo	bánh ngọt [HSK3-54]
当然	dāngrán	đương nhiên [HSK3-55]
到处	dàochù	khắp nơi [HSK2-13]
得	dé	trợ từ bổ ngữ hoặc phải tùy cách đọc [HSK2-23]
得到	dédào	nhận được [HSK3-56]
得分	défēn	đạt điểm [HSK3-57]
的话	dehuà	nếu mà [HSK3-58]
得	děi	trợ từ bổ ngữ hoặc phải tùy cách đọc [HSK2-23]
灯	dēng	đèn [HSK3-59]
地	dì	trợ từ trạng ngữ [HSK2-24]
地点	dìdiǎn	địa điểm [HSK3-55]
地方	dìfang	nơi [HSK1-30]
地图	dìtú	bản đồ [HSK2-14]
电	diàn	điện [HSK3-60]
电梯	diàntī	thang máy [HSK3-08]

Danh mục HSK 3 Từ 595 đến 616

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

电子书	diànzǐshū	sách điện tử [HSK3-01]
丢	diū	mất vớt [HSK3-02]
东	dōng	đông [HSK3-03]
东北	dōngběi	đông bắc [HSK3-04]
东方	dōngfāng	phương đông [HSK3-05]
东南	dōngnán	đông nam [HSK3-06]
冬天	dōngtiān	mùa đông [HSK3-07]
懂得	dǒngde	hiểu biết [HSK3-08]
动物	dòngwù	động vật [HSK3-09]
动物园	dòngwùyuán	sở thú [HSK3-10]
短	duǎn	ngắn [HSK2-24]
短裤	duǎnkù	quần đùi [HSK3-11]
段	duàn	đoạn lượng từ [HSK3-12]
锻炼	duànliàn	rèn luyện [HSK3-43]
对话	duìhuà	hội thoại [HSK3-13]
饿	è	đói [BAS-02]
而且	érqiě	hơn nữa [HSK3-14]
耳朵	ěrduo	tai [HSK3-15]
耳机	ěrjī	tai nghe [HSK3-16]
发	fā	gửi phát [HSK3-17]
发烧	fāshāo	sốt [HSK2-17]
发生	fāshēng	xảy ra [HSK3-24]

Danh mục HSK 3 Từ 617 đến 638

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

发现	fāxiàn	phát hiện [HSK3-11]
发展	fāzhǎn	phát triển [HSK3-18]
方便	fāngbiàn	thuận tiện [HSK2-15]
方便面	fāngbiànmiàn	mì ăn liền [HSK3-19]
方法	fāngfǎ	phương pháp [HSK3-01]
方向	fāngxiàng	phương hướng [HSK3-20]
房子	fángzi	nhà [HSK2-10]
放	fàng	đặt [HSK2-29]
放假	fàngjià	nghỉ lễ nghỉ học [HSK3-21]
放心	fàngxīn	yên tâm [HSK3-38]
放学	fàngxué	tan học [HSK3-22]
分开	fēnkāi	tách riêng [HSK3-15]
风	fēng	gió [HSK1-32]
封	fēng	lượng từ thư [HSK3-23]
夫妻	fūqī	vợ chồng [HSK3-24]
服务	fúwù	phục vụ [HSK3-15]
附近	fùjìn	gần đây [HSK3-08]
复习	fùxí	ôn tập [HSK2-25]
该	gāi	nên đến lượt [HSK3-25]
干净	gānjìng	sạch [HSK2-12]
感兴趣	gǎn xìngqù	có hứng thú [HSK3-26]
感到	gǎndào	cảm thấy [HSK3-38]

Danh mục HSK 3 Từ 639 đến 660

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

感冒	gǎnmào	cảm lạnh [HSK3-16]
干	gàn	làm hoặc khô tùy cách đọc [HSK3-27]
刚	gāng	vừa mới [HSK3-28]
刚才	gāngcái	vừa nãy [HSK3-29]
刚刚	gānggāng	vừa mới [HSK3-30]
高铁	gāotiě	đường sắt cao tốc [HSK3-31]
根据	gēnjù	căn cứ theo [HSK3-32]
更	gèng	hơn nữa [HSK3-33]
公斤	gōngjīn	kilôgam [HSK3-34]
公园	gōngyuán	công viên [HSK3-47]
工作日	gōngzuòrì	ngày làm việc [HSK3-35]
故事	gùshi	câu chuyện [HSK3-37]
刮	guā	thổi cạo tùy kết hợp [HSK3-36]
关	guān	đóng tắt [HSK3-37]
关机	guānjī	tắt máy [HSK3-38]
关系	guānxì	quan hệ [HSK3-35]
关心	guānxīn	quan tâm [HSK3-39]
关于	guānyú	về liên quan đến [HSK3-40]
关注	guānzhù	chú ý theo dõi [HSK3-41]
国家	guójiā	quốc gia [HSK3-42]
过节	guòjié	đón lễ [HSK3-43]
过去	guòqù	quá khứ đi qua tùy ngữ cảnh [HSK2-33]

Danh mục HSK 3 Từ 661 đến 682

Từ và pinyin	Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản	Buổi gặp đầu tiên
海	hǎi	biển [HSK3-44]
害怕	hàipà	sợ [HSK3-38]
好多	hǎoduō	rất nhiều [HSK3-45]
好久	hǎojiǔ	rất lâu [HSK3-46]
好像	hǎoxiàng	dường như [HSK3-47]
号码	hàomǎ	số mã [HSK1-12]
河	hé	sông [HSK3-48]
合适	héshì	phù hợp [HSK2-24]
黑板	hēibǎn	bảng đen [HSK3-49]
红绿灯	hóng-lǜdēng	đèn giao thông [HSK3-50]
后来	hòulái	sau đó [HSK3-37]
后年	hòunián	năm sau nữa [HSK3-51]
后天	hòutiān	ngày kia [HSK3-52]
护照	hùzhào	hộ chiếu [HSK2-34]
花园	huāyuán	vườn hoa [HSK3-53]
画家	huàjiā	họa sĩ [HSK3-54]
欢迎	huānyíng	hoan nghênh [HSK3-55]
还	huán	còn vãn [HSK1-29]
环境	huánjìng	môi trường [HSK3-07]
换	huàn	đổi [HSK2-13]
黄色	huángsè	màu vàng [HSK3-56]
回答	huídá	trả lời [HSK2-25]

Danh mục HSK 3 Từ 683 đến 704

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

会	huì	biết có kỹ năng [HSK1-05]
会议	huìyì	cuộc họp [HSK3-04]
或	huò	hoặc [HSK3-57]
或者	huòzhě	hoặc câu kể [HSK2-24]
鸡	jī	gà [BAS-06]
几乎	jīhū	hầu như [HSK3-58]
机会	jīhuì	cơ hội [HSK3-30]
极	jí	cực kỳ [HSK3-59]
急	jí	gấp [HSK3-60]
记	jì	ghi nhớ [HSK3-01]
季	jì	mùa quý [HSK3-02]
季节	jìjié	mùa [HSK3-03]
加	jiā	thêm cộng [HSK3-04]
假期	jiàqī	kỳ nghỉ [HSK3-05]
坚持	jiānchí	kiên trì [HSK3-01]
检查	jiǎnchá	kiểm tra [HSK2-36]
简单	jiǎndān	đơn giản [HSK3-06]
检票	jiǎnpiào	kiểm tra vé [HSK3-07]
健康	jiànkāng	sức khỏe khỏe mạnh [HSK3-08]
见面	jiànmiàn	gặp mặt [HSK2-08]
讲	jiǎng	kể giảng [HSK3-09]
角	jiǎo	góc hào tùy nghĩa [HSK3-10]

Danh mục HSK 3 Từ 705 đến 726

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

脚	jiǎo	chân bàn chân [HSK3-11]
接	jiē	đón [HSK2-30]
街	jiē	phố [HSK3-12]
节	jié	tiết dịp lễ [HSK3-13]
结婚	jiéhūn	kết hôn [HSK3-14]
节目	jiémù	chương trình [HSK3-15]
节日	jiérì	lễ hội [HSK3-52]
结束	jiéshù	kết thúc [HSK2-07]
解决	jiějué	giải quyết [HSK3-12]
姐妹	jiěmèi	chị em gái [HSK3-16]
借	jiè	mượn cho mượn [HSK3-17]
斤	jīn	cân Trung Quốc nửa kg [HSK3-18]
经过	jīngguò	trải qua [HSK3-39]
经理	jīnglǐ	quản lý giám đốc [HSK3-19]
久	jiǔ	lâu [HSK3-20]
酒	jiǔ	rượu [HSK3-21]
旧	jiù	cũ [HSK2-12]
句	jù	lượng từ câu [HSK3-22]
句子	jùzi	câu [HSK3-23]
决定	juéding	quyết định [HSK2-33]
卡	kǎ	thẻ [HSK3-24]
开花	kāihuā	nở hoa [HSK3-25]

Danh mục HSK 3 Từ 727 đến 748

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

开会	kāihuì	họp [HSK3-26]
开机	kāijī	bật máy [HSK3-27]
开心	kāixīn	vui [HSK2-33]
看来	kànlái	xem ra [HSK3-28]
可	kě	có thể khá tùy ngữ cảnh [HSK3-29]
渴	kě	khát [HSK3-30]
可爱	kě'ài	đáng yêu [HSK3-31]
可是	kěshì	nhưng [HSK3-32]
刻	kè	khắc mười lăm phút [HSK3-33]
课本	kèběn	sách giáo khoa [HSK3-34]
客人	kèrén	khách [HSK3-36]
课文	kèwén	bài khóa [HSK3-35]
空调	kōngtiáo	điều hòa [HSK3-36]
哭	kū	khóc [HSK3-37]
筷子	kuàizi	đũa [HSK3-38]
矿泉水	kuàngquánshuǐ	nước khoáng [HSK3-39]
来自	láizì	đến từ [HSK3-40]
蓝	lán	xanh dương [HSK2-22]
老	lǎo	già cũ [HSK3-41]
老人	lǎorén	người cao tuổi [HSK3-42]
离开	líkāi	rời đi [HSK2-06]
礼物	lǐwù	quà [HSK2-33]

Danh mục HSK 3 Từ 749 đến 770

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

历史	lìshǐ	lịch sử [HSK3-43]
脸	liǎn	mặt [HSK3-44]
练	liàn	luyện [HSK3-45]
练习	liànxí	luyện tập [HSK2-25]
凉快	liángkuai	mát [HSK3-46]
辆	liàng	lượng từ xe [HSK3-47]
聊	liáo	trò chuyện [HSK3-48]
聊天儿	liáotiānr	trò chuyện [HSK3-49]
了解	liǎojiě	tìm hiểu [HSK3-30]
邻居	línjū	hàng xóm [HSK3-50]
留学	liúxué	du học [HSK3-51]
留学生	liúxuéshēng	du học sinh [HSK3-52]
楼梯	lóutī	cầu thang [HSK3-53]
路边	lùbiān	lề đường [HSK3-54]
路口	lùkǒu	ngã đường [HSK2-13]
马	mǎ	ngựa [BAS-01]
马路	mǎlù	đường phố [HSK3-55]
马上	mǎshàng	ngay lập tức [HSK3-56]
满意	mǎnyì	hài lòng [HSK3-12]
毛	máo	hào [HSK1-25]
米	mǐ	mét gạo tùy nghĩa [HSK3-57]
面前	miànqián	trước mặt [HSK3-58]

Danh mục HSK 3 Từ 771 đến 792

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

明白	míngbai	hiểu rõ [BAS-11]
名单	míngdān	danh sách [HSK3-59]
名人	míngrén	người nổi tiếng [HSK3-60]
南	nán	nam phương [HSK3-01]
难	nán	khó [HSK2-02]
南方	nánfāng	miền nam [HSK3-02]
难过	nánguò	buồn [HSK3-40]
难看	nánkàn	xấu khó coi [HSK3-03]
男人	nánrén	đàn ông [HSK3-04]
男生	nánshēng	nam sinh [HSK3-05]
难题	nántí	câu hỏi khó [HSK3-06]
难听	nántīng	khó nghe [HSK3-07]
年级	niánjí	khối lớp [HSK3-08]
年轻	niánqīng	trẻ tuổi [HSK3-09]
牛	niú	bò [HSK3-10]
努力	nǔlì	nỗ lực [HSK3-03]
女人	nǚrén	phụ nữ [HSK3-11]
女生	nǚshēng	nữ sinh [HSK3-12]
爬	pá	leo bò [HSK3-13]
怕	pà	sợ [BAS-03]
拍照	pāizhào	chụp ảnh [HSK3-14]
盘子	pánzi	đĩa [HSK3-15]

Danh mục HSK 3 Từ 793 đến 814

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

胖	pàng	béo [HSK3-16]
啤酒	píjiǔ	bia [HSK3-17]
平时	píngshí	thường ngày [HSK3-18]
瓶子	píngzi	chai [HSK3-19]
骑	qí	cưỡi đạp [HSK3-20]
奇怪	qíguài	kỳ lạ [HSK3-21]
其实	qíshí	thực ra [HSK3-22]
其他	qítā	khác [HSK3-23]
起	qǐ	đứng lên bắt đầu tùy kết hợp [HSK3-24]
起飞	qǐfēi	cất cánh [HSK3-25]
汽车	qìchē	ô tô [HSK3-26]
铅笔	qiānbǐ	bút chì [HSK3-27]
前年	qiánnián	năm kia [HSK3-28]
前天	qiántiān	hôm kia [HSK3-29]
清楚	qīngchu	rõ ràng [HSK3-27]
请假	qǐngjià	xin nghỉ [HSK3-17]
请客	qǐngkè	mời đãi khách [HSK3-30]
秋天	qiūtiān	mùa thu [HSK3-31]
球场	qiúchǎng	sân bóng [HSK3-32]
裙子	qúnzi	váy [HSK3-33]
然后	ránhòu	sau đó [HSK2-09]
热情	rèqíng	nhiệt tình [HSK3-34]

Danh mục HSK 3 Từ 815 đến 836

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

认得	rènde	nhận ra [HSK3-35]
认为	rènwéi	cho rằng [HSK3-41]
认真	rènzhen	ng nghiêm túc [HSK3-01]
容易	róngyì	dễ [HSK2-02]
如果	rúguǒ	nếu [HSK2-31]
伞	sǎn	ô dù [HSK3-36]
扫	sǎo	quét [HSK3-37]
沙发	shāfā	ghế sofa [HSK3-38]
山	shān	núi [BAS-09]
上衣	shàngyī	áo [HSK3-39]
勺子	sháozi	thìa [HSK3-40]
身边	shēnbiān	bên cạnh người [HSK3-41]
身高	shēngāo	chiều cao [HSK3-42]
声	shēng	tiếng lượng từ [HSK3-43]
生活	shēnghuó	cuộc sống sinh hoạt [HSK3-44]
生气	shēngqì	tức giận [HSK3-40]
声音	shēngyīn	âm thanh [HSK3-45]
市	shì	thành phố chợ [HSK3-46]
试	shì	thử [HSK2-23]
室	shì	phòng [HSK3-47]
世界	shìjiè	thế giới [HSK3-48]
收	shōu	nhận thu [HSK3-49]

Danh mục HSK 3 Từ 837 đến 858

Từ và pinyin	Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản	Buổi gặp đầu tiên
收到	shōudào	nhận được [HSK3-05]
受	shòu	chịu nhận [HSK3-50]
瘦	shòu	gầy [HSK3-51]
受到	shòudào	chịu nhận được [HSK3-52]
叔叔	shūshu	chú bác [HSK3-53]
树	shù	cây [HSK3-47]
数学	shùxué	toán [HSK3-54]
刷	shuā	chải quét [HSK3-55]
双	shuāng	đôi lượng từ [HSK2-23]
水平	shuǐpíng	trình độ [HSK3-01]
司机	sījī	tài xế [HSK3-56]
四季	sìjì	bốn mùa [HSK3-57]
太阳	tàiyáng	mặt trời [HSK3-58]
糖	táng	đường kẹo [HSK3-59]
特别	tèbié	đặc biệt rất [HSK3-60]
提高	tígāo	nâng cao [HSK3-01]
体育	tǐyù	thể dục [HSK3-01]
体育馆	tǐyùguǎn	nhà thi đấu [HSK3-02]
甜	tián	ngọt [HSK2-20]
跳	tiào	nhảy [HSK3-03]
听说	tīngshuō	nghe nói [HSK3-04]
挺	tǐng	khá [HSK3-05]

Danh mục HSK 3 Từ 859 đến 880

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

同事	tóngshì	đồng nghiệp [HSK2-27]
同意	tóngyì	đồng ý [HSK3-41]
头发	tóufa	tóc [HSK3-06]
突然	tūrán	đột nhiên [HSK3-37]
图书馆	túshūguǎn	thư viện [HSK3-07]
腿	tuǐ	chân [HSK3-08]
外地	wàidì	nơi khác [HSK3-09]
外卖	wàimài	đồ ăn giao tận nơi [HSK3-10]
外语	wàiyǔ	ngoại ngữ [HSK3-11]
完成	wánchéng	hoàn thành [HSK2-36]
碗	wǎn	bát lượng từ [HSK1-24]
晚点	wǎndiǎn	trễ chuyến [HSK3-12]
晚会	wǎnhuì	buổi liên hoan tối [HSK3-13]
网球	wǎngqiú	quần vợt [HSK3-14]
网站	wǎngzhàn	trang web [HSK3-31]
忘记	wàngjì	quên [HSK2-36]
为	wèi	vì cho tùy cách đọc [HSK3-15]
为了	wèile	để nhằm [HSK3-16]
卫生间	wèishēngjiān	nhà vệ sinh [HSK3-17]
文化	wénhuà	văn hóa [HSK3-21]
屋子	wūzi	phòng nhà [HSK3-18]
西	xī	tây [BAS-06]

Danh mục HSK 3 Từ 881 đến 902

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

西北	xīběi	tây bắc [HSK3-19]
西方	xīfāng	phương tây [HSK3-20]
西瓜	xīguā	dưa hấu [HSK3-21]
西南	xīnán	tây nam [HSK3-22]
习惯	xíguàn	thói quen [HSK3-01]
喜爱	xǐ'ài	yêu thích [HSK3-23]
洗衣机	xǐyījī	máy giặt [HSK3-24]
洗澡	xǐzǎo	tắm [HSK3-25]
夏天	xiàtiān	mùa hè [HSK3-26]
先	xiān	trước [HSK2-09]
香蕉	xiāngjiāo	chuối [HSK3-27]
相信	xiāngxìn	tin tưởng [HSK3-28]
箱子	xiāngzi	hộp vali [HSK3-29]
向	xiàng	hướng tới [HSK3-30]
像	xiàng	giống [HSK3-31]
相机	xiàngjī	máy ảnh [HSK3-32]
小区	xiǎoqū	khu dân cư [HSK3-33]
小心	xiǎoxīn	cẩn thận [HSK3-34]
校园	xiàoyuán	khuôn viên trường [HSK3-35]
校长	xiàozhǎng	hiệu trưởng [HSK3-36]
鞋	xié	giày [HSK2-23]
心里	xīnlǐ	trong lòng [HSK3-37]

Danh mục HSK 3 Từ 903 đến 924

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

新年	xīnnián	năm mới [HSK3-38]
新闻	xīnwén	tin tức [HSK3-39]
新鲜	xīnxiān	tươi [HSK3-14]
信	xìn	thư tin tưởng [HSK3-40]
信用卡	xìnyòngkǎ	thẻ tín dụng [HSK3-41]
行	xíng	được đi hàng tùy cách đọc [HSK3-42]
行李	xínglǐ	hành lý [HSK2-34]
兴趣	xìngqù	hứng thú [HSK3-43]
休假	xiūjià	nghỉ phép [HSK3-44]
需要	xūyào	cần [HSK2-15]
选	xuǎn	chọn [HSK3-45]
选择	xuǎnzé	lựa chọn [HSK3-09]
学期	xuéqī	học kỳ [HSK3-46]
牙	yá	răng [HSK3-47]
牙刷	yáshuā	bàn chải răng [HSK3-48]
羊	yáng	cừu dê [HSK3-49]
养	yǎng	nuôi [HSK3-50]
要求	yāoqiú	yêu cầu [HSK3-11]
页	yè	trang [HSK3-51]
一定	yídìng	nhất định [HSK2-09]
一共	yígòng	tổng cộng [HSK2-21]
一块儿	yíkuàir	cùng nhau [HSK3-52]

Danh mục HSK 3 Từ 925 đến 946

Từ và pinyin	Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản	Buổi gặp đầu tiên
一样	yíyàng	giống nhau [HSK2-12]
以后	yǐhòu	sau này [HSK2-05]
以前	yǐqián	trước đây [HSK2-05]
以上	yǐshàng	trên trở lên [HSK3-53]
以外	yǐwài	ra [HSK3-02]
以为	yǐwéi	tưởng rằng [HSK3-54]
以下	yǐxià	dưới trở xuống [HSK3-55]
一般	yìbān	thông thường [HSK3-56]
一边	yìbiān	một bên vừa [HSK3-57]
一直	yìzhí	thẳng liên tục [HSK2-13]
音乐	yīnyuè	âm nhạc [HSK1-33]
银行	yínháng	ngân hàng [HSK3-58]
银行卡	yínhángkǎ	thẻ ngân hàng [HSK3-50]
饮料	yǐnliào	đồ uống [HSK3-14]
应该	yīnggāi	nên [HSK2-18]
影响	yǐngxiǎng	ảnh hưởng [HSK3-48]
用	yòng	dùng [HSK3-59]
邮件	yóujiàn	thư email [HSK3-60]
游客	yóukè	du khách [HSK3-01]
游戏	yóuxì	trò chơi [HSK3-02]
邮箱	yóuxiāng	hộp thư [HSK3-03]
有关	yǒuguān	có liên quan [HSK3-04]

Danh mục HSK 3 Từ 947 đến 968

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

有名	yǒumíng	nổi tiếng [HSK3-05]
有用	yǒuyóng	có ích [HSK3-06]
又	yòu	lại [HSK3-07]
羽毛球	yǔmáoqiú	cầu lông [HSK3-08]
语言	yǔyán	ngôn ngữ [HSK3-09]
雨衣	yǔyī	áo mưa [HSK3-10]
遇到	yùdào	gặp [HSK3-11]
遇见	yùjiàn	gặp thấy [HSK3-12]
园	yuán	vườn [HSK3-13]
员	yuán	nhân viên thành viên [HSK3-14]
愿意	yuànyì	sẵn lòng [HSK3-15]
越	yuè	càng [HSK3-16]
月亮	yuèliang	mặt trăng [HSK3-17]
运动会	yùndònghuì	hội thao [HSK3-18]
运动员	yùndòngyuán	vận động viên [HSK3-19]
咱们	zánmen	chúng ta gồm người nghe [HSK3-20]
脏	zāng	bẩn [HSK3-21]
怎么办	zěnmě bān	làm thế nào bây giờ [HSK3-22]
怎样	zěnyàng	thế nào [HSK3-23]
站	zhàn	trạm [HSK2-14]
张	zhāng	lượng từ vật phẳng [HSK3-24]
长	zhǎng	dài [HSK2-24]

Danh mục HSK 3 Từ 969 đến 990

Từ và pinyin	Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản	Buổi gặp đầu tiên
着急	zháojí	lo lắng [HSK3-24]
照	zhào	chiếu chụp theo [HSK3-25]
照顾	zhàogù	chăm sóc [HSK3-26]
照片	zhàopiàn	ảnh [HSK2-06]
照相	zhàoxiàng	chụp ảnh [HSK3-27]
直到	zhídào	cho đến [HSK3-28]
只	zhǐ	lượng từ động vật hoặc chỉ tùy nghĩa [HSK1-07]
纸	zhǐ	giấy [HSK3-29]
只能	zhǐ néng	chỉ có thể [HSK3-30]
只是	zhǐshì	chỉ là [HSK3-31]
只要	zhǐyào	chỉ cần [HSK3-32]
只有	zhǐyǒu	chỉ có [HSK3-33]
中	zhōng	trong giữa [HSK3-34]
中间	zhōngjiān	ở giữa [HSK3-35]
终于	zhōngyú	cuối cùng [HSK3-03]
种	zhǒng	loại trồng tùy cách đọc [HSK3-36]
重要	zhòngyào	quan trọng [HSK3-54]
周末	zhōumò	cuối tuần [HSK2-03]
主要	zhǔyào	chính [HSK3-56]
注意	zhùyì	chú ý [HSK2-18]
住院	zhùyuàn	nằm viện [HSK3-37]
字典	zìdiǎn	từ điển chữ [HSK3-38]

Danh mục HSK 3 Từ 991 đến 1000

Từ và pinyin	Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản	Buổi gặp đầu tiên
自行车	zìxíngchē	xe đạp [HSK3-47]
子	zi	hậu tố [HSK3-39]
总	zǒng	tổng luôn [HSK3-40]
总是	zǒngshì	luôn luôn [HSK3-41]
嘴	zuǐ	miệng [HSK3-42]
最好	zuìhǎo	tốt nhất [HSK3-43]
最后	zuìhòu	cuối cùng [HSK3-37]
最近	zuìjìn	gần đây [HSK3-18]
做客	zuòkè	làm khách [HSK3-44]
作业	zuòyè	bài tập [HSK2-25]